

QUẢN TRỊ

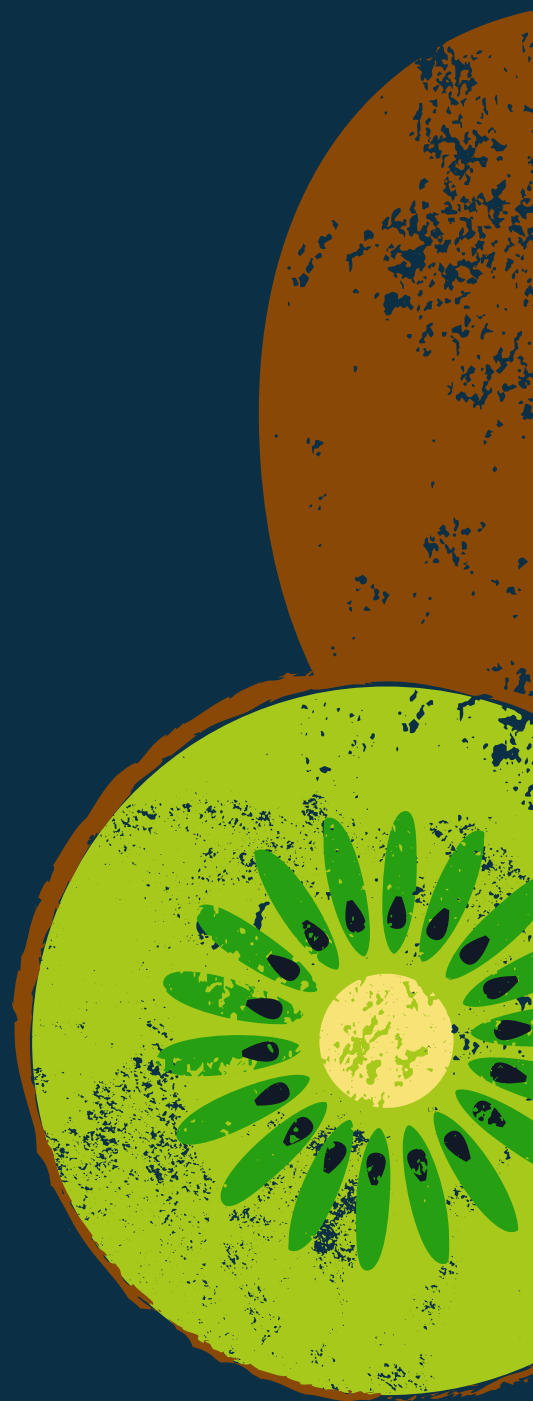
DOANH NGHIỆP



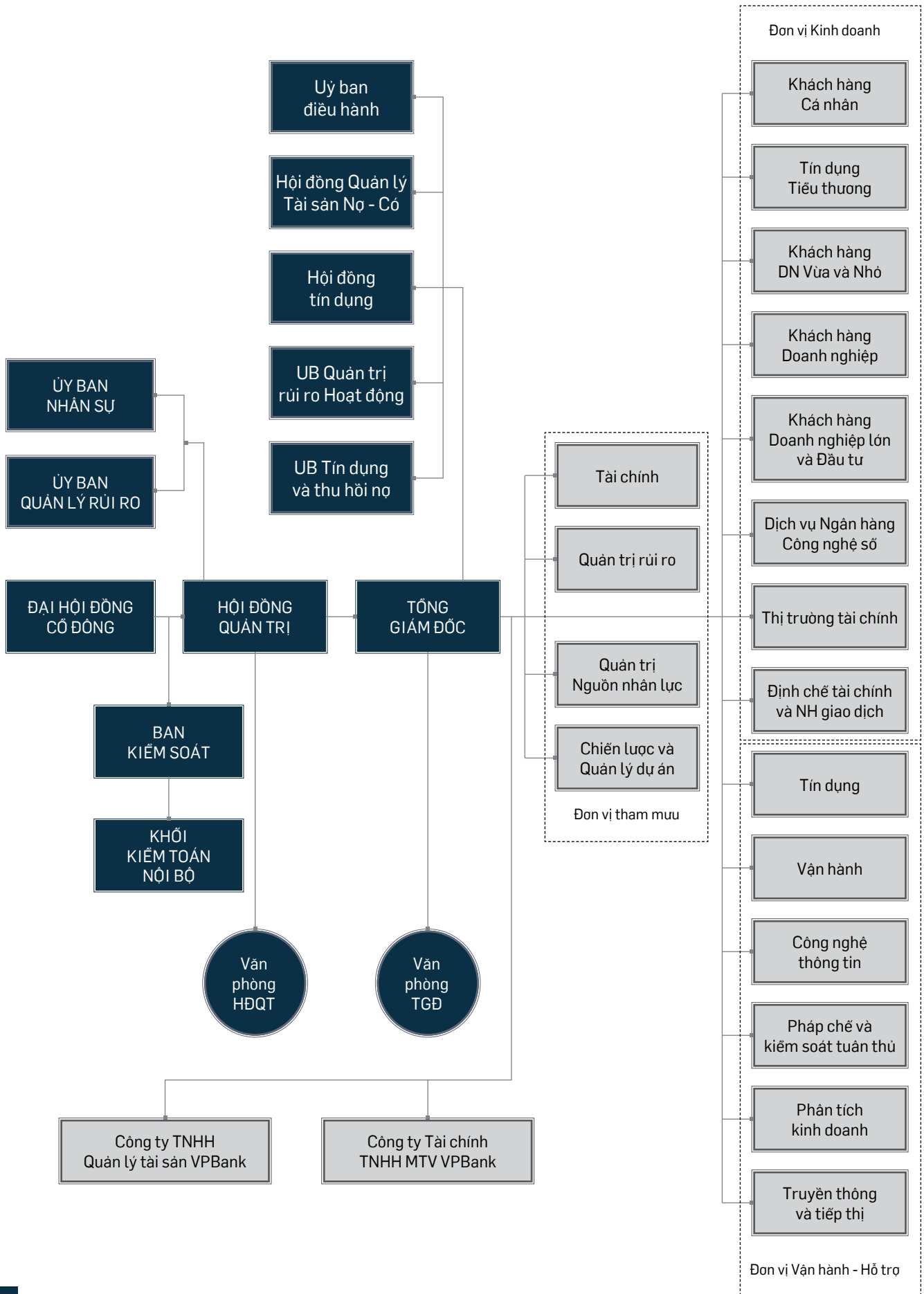
NGÂN HÀNG CÓ DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG TỐT NHẤT VIỆT NAM 2016

Giải thưởng do Tạp chí Global Banking & Finance Review trao tặng

Xác định chất lượng dịch vụ là yếu tố quyết định đến sức cạnh tranh trên thị trường, VPBank đã triển khai đồng bộ hàng loạt các chương trình nâng tầm chất lượng dịch vụ, trong đó đặt trọng tâm vào đội ngũ cung cấp dịch vụ tại chi nhánh. Giải thưởng là sự ghi nhận và thành công bước đầu của VPBank trong hành trình hướng đến một dịch vụ hoàn hảo vượt sự kỳ vọng của khách hàng.



SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



1. Ông NGÔ CHÍ DŨNG
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tốt nghiệp Đại học Thâm dò địa chất Moscow năm 1992, năm 2002 ông Ngô Chí Dũng bảo vệ thành công luận án Tiến sỹ Kinh tế của Viện Nghiên cứu Chiến lược Chính trị Kinh tế thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên bang Nga. Từ năm 1996 đến 2004, ông là cố đồng sáng lập và được bầu làm thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Quốc Tế (VIB). Từ năm 2005 đến 2010, ông Ngô Chí Dũng giữ cương vị Chủ tịch HĐQT của tập đoàn KBG (Liên bang Nga), Phó Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank). Ông tham gia HĐQT VPBank từ tháng 4/2010 và được bầu làm Chủ tịch HĐQT VPBank cho đến nay. Bên cạnh đó, ông còn là Chủ tịch Ủy ban Nhân sự, Phó Chủ tịch Ủy ban Quản lý Rủi ro và là thành viên biểu quyết của một số Hội đồng như Hội đồng Tín dụng, Hội đồng Quản lý Tài sản Nợ - Có VPBank.



2. Ông BÙI HẢI QUÂN
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Hải Quân tốt nghiệp Đại học Kinh tế Quốc dân Kiev (Ukraine) chuyên ngành Kinh tế. Ông hiện nay là Giám đốc Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Việt Hải, thành viên HĐQT Công ty CP Kỹ nghệ gỗ MDF Long Việt, Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư Việt Hải. Từ tháng 4/2006, ông tham gia HĐQT VPBank và được bầu làm Phó Chủ tịch HĐQT từ tháng 12/2008. Ngoài ra, hiện nay ông cũng là Chủ tịch Ủy ban Quản lý rủi ro, thành viên của Ủy ban Nhân sự. Ông Quân cũng là thành viên của Hội đồng Quản lý Tài sản Nợ - Có VPBank và Hội đồng Tín dụng cấp cao.



3. Ông LÔ BẰNG GIANG
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Lô Bằng Giang tốt nghiệp Thạc sỹ Kinh tế của trường Đại học Tổng hợp Hàng không Quốc gia Kiev (Ukraine) năm 2002. Ông hoàn thành học vị Cử nhân Tài chính Ngân hàng của trường Đại học Kinh tế, Thống kê và Thông tin Moscow (MESI) (Liên bang Nga) vào năm 2010. Ông Lô Bằng Giang đã từng đảm nhiệm chức vụ Trưởng BKS của Delta Bank (Ukraine) và tham gia làm thành viên HĐQT Công ty CP Thủy sản Hùng Vương từ năm 2008 đến nay. Ông Lô Bằng Giang là Phó Chủ tịch HĐQT VPBank từ tháng 3/2010 đến nay. Từ tháng 4/2014, Ông Giang cũng được bổ nhiệm làm Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty Tài chính VPBank. Bên cạnh đó, ông Giang cũng là thành viên của Ủy ban Nhân sự, Ủy Ban Quản lý Rủi ro, và tham gia vào các Hội đồng Quản lý Tài sản Nợ - Có VPBank, Hội đồng Tín dụng của Ngân hàng.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



4



5



6

4. Ông NGUYỄN VĂN HẢO Thành viên độc lập HĐQT

Ông Nguyễn Văn Hào tốt nghiệp thạc sĩ ngôn ngữ của trường Sư phạm ngoại ngữ Pyatyorsk (Liên Bang Nga) năm 1980, tốt nghiệp cử nhân kinh tế trường đại học Ngoại thương (Việt Nam) năm 1987. Trước khi đảm nhận chức vụ tại VPBank tháng 4/2015, Ông Hào đã có nhiều năm kinh nghiệm tại các vị trí quản lý như: Giám đốc điều hành Japan Airlines tại Việt Nam từ tháng 9/1994 đến tháng 8/2005; Phó Tổng Giám đốc Công ty bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt Nam từ tháng 9/2005 đến tháng 8/2008; Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn Prudential Việt Nam từ tháng 10/2008 đến 10/2010; Cố vấn tài chính tiêu dùng Tập đoàn Prudential UK từ tháng 10/2010 đến tháng 8/2013. Từ tháng 4 năm 2015 ông được bầu làm Thành viên độc lập HĐQT VPBank, ông cũng đồng thời là thành viên Ủy ban Quản lý Rủi ro.

5. Ông LUONG PHAN SON Thành viên HĐQT

Ông Lương Phan Sơn tốt nghiệp cử nhân Cơ khí của trường Đại học Bách Khoa Lvov (Liên Xô cũ). Từ năm 1988 đến năm 1993, ông công tác tại công ty Bechka, thành phố Lvov. Sau đó, ông về Việt Nam và đảm nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc Công ty Tân Hoàng Minh từ năm 1994 đến năm 1997. Từ năm 1998 đến nay, ông là Phó Giám đốc kiêm Trưởng đại diện Công ty INVESTLINK tại Liên bang Nga. Ông Lương Phan Sơn là thành viên HĐQT của VPBank từ tháng 4/2012 đến tháng 10/2012 và từ tháng 4/2013 đến nay.

6. Ông NGUYỄN ĐỨC VINH Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Vinh tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh tại Pháp và Hoa Kỳ. Ông từng là Phó Tổng Giám đốc Hàng không Quốc gia Vietnam Airlines trước khi tham gia HĐQT và Ban Điều hành Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank) với các vị trí như: Tổng Giám đốc, Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, Phó Chủ tịch HĐQT. Từ tháng 7/2012 đến nay, ông Nguyễn Đức Vinh là Tổng Giám đốc VPBank. Từ tháng 4/2013, ông Nguyễn Đức Vinh được bầu làm thành viên HĐQT VPBank.

THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT



1

1. Bà NGUYỄN QUỲNH ANH Trưởng Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Quỳnh Anh tốt nghiệp Đại học Sư phạm Tổng hợp Lê-nin, Moscow năm 1994 với hai chuyên ngành tiếng Nga và Văn học. Bà là Thạc sỹ Khoa học Giáo dục và Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh của Trường Quản lý Cao cấp Liên bang Nga. Bà từng là Phó Tổng Biên tập Báo “Nhân Hòa” - tờ báo của Ủy ban Báo chí Nga - từ năm 1995 đến 2003. Sau đó, bà đảm nhiệm vị trí Kế toán, Trưởng phòng Cung ứng vật tư, Giám đốc Tài chính của Tập đoàn BeePack (Liên bang Nga) từ năm 2003 đến 2008. Bà giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư Liên Minh từ năm 2009 đến tháng 2/2010, là thành viên BKS Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) từ năm 2008 đến tháng 3/2010 và Công ty Chứng khoán Euro Capital từ năm 2009 đến tháng 6/2010. Từ tháng 3/2010 đến nay, bà được bầu là Trưởng Ban Kiểm soát của VPBank, đồng thời cũng là thành viên chuyên trách của Ngân hàng.



2

2. Bà NGUYỄN THỊ BÍCH THỦY Thành viên chuyên trách BKS

Bà Nguyễn Thị Bích Thủy tốt nghiệp Cử nhân Kế toán trường Đại học Kinh tế Quốc dân năm 1994 và hoàn thành khóa học Thạc sỹ chuyên ngành Tài chính Ngân hàng tại trường Đại học Paris Dauphine & ESCP (Pháp). Bà từng là Phó Phòng Nguồn vốn tổng hợp Ngân hàng Châu Á Thái Bình Dương và Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng Habubank. Từ tháng 6/2010 đến tháng 12/2013, bà Nguyễn Thị Bích Thủy là Phó Tổng Giám đốc VPBank kiêm Giám đốc Khởi Nguồn vốn và Đầu tư. Tháng 4/2014, Đại hội đồng Cổ đông VPBank đã nhất trí bầu bổ sung bà Nguyễn Thị Bích Thủy làm thành viên chuyên trách Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2015-2020.



3

3. Bà NGUYỄN THỊ MAI TRINH Thành viên Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Mai Trinh tốt nghiệp Cử nhân khoa Kinh tế trường Đại học Tổng hợp Địa chất Moscow, Cử nhân Luật Sở hữu Trí tuệ trường Đại học Luật Sở hữu Trí tuệ Liên bang Nga và là Tiến sỹ Khoa học Kinh tế của Học viện Thăm dò Địa chất Quốc gia Moscow (Liên bang Nga). Bà từng trải qua nhiều vị trí công tác ở Moscow như Kế toán tại Công ty Doninanta Service từ năm 1995 đến tháng 9/1998 và tại Công ty King Lion từ tháng 10/1998 đến tháng 12/2002, Giám đốc Tài chính Công ty Beepack từ tháng 8/2004 đến tháng 10/2008, chuyên viên kế toán tài chính tại Moscow của Công ty Interlogo Business Corp - BVI chuyên về đầu tư tài chính quốc tế - từ tháng 8/2005 đến tháng 12/2011. Bà giữ chức vụ Giám đốc Tài chính Tập đoàn KBG từ tháng 10/2008 đến tháng 12/2011. Từ tháng 3/2012 đến nay, bà Nguyễn Thị Mai Trinh là thành viên Ban Kiểm soát tại VPBank.

THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH



1. Ông NGUYỄN ĐỨC VINH

Thành viên HĐQT,
Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Vinh tốt nghiệp Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh tại Pháp và Hoa Kỳ. Ông từng là Phó Tổng Giám đốc Hãng Hàng không Quốc gia Vietnam Airlines trước khi tham gia HĐQT và Ban Điều hành Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank) với các vị trí như: Tổng Giám đốc, Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, Phó Chủ tịch HĐQT. Từ tháng 7/2012 đến nay, ông Nguyễn Đức Vinh là Tổng Giám đốc VPBank. Từ tháng 4/2013, ông Nguyễn Đức Vinh được bầu làm thành viên HĐQT VPBank.

2. Bà LUU THỊ THẢO

Phó Tổng Giám đốc,
Giám đốc Khối Tài chính

Bà Lưu Thị Thảo tốt nghiệp chuyên ngành Kế toán Học viện Ngân hàng và là thành viên của Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh Quốc (The ACCA UK) từ năm 2002. Bà từng làm việc tại Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam, Công ty TNHH KPMG Việt Nam trước khi đảm nhiệm các vị trí Trưởng phòng Kiểm toán Nội bộ và Tuần thủ chi nhánh ngân hàng ABN AMRO Việt Nam, Giám đốc Tài chính Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ Việt Nam. Bà được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Tài chính của VPBank từ tháng 8/2011.

3. Ông RAJEEV DE ROY

Giám đốc Khối Vận hành

Ông Rajeev De Roy tốt nghiệp Thạc sỹ Kinh tế học tại Trường đại học Delhi, Ấn Độ năm 1977. Ông đã có hơn 30 năm kinh nghiệm làm việc trong ngành ngân hàng. Ông từng giữ các vị trí chủ chốt tại Ngân hàng thương mại Qatar, Ngân hàng American Express (Ấn Độ), Mashreqbank (Dubai) và Ngân hàng Nhà nước Ấn Độ. Gần đây nhất, ông giữ vị trí Giám đốc Vận hành (COO) của Ngân hàng Techcombank. Từ tháng 11/2014 đến nay, ông đảm nhiệm cương vị Giám đốc Khối Vận hành VPBank.

4. Ông DMYTRO KOLECHKO

Giám đốc Khối Quản trị rủi ro

Ông Dmytro Kolehko sở hữu bằng Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh Quốc tế của Trường Đại học Kinh tế Quốc gia Kiev, Ukraine. Ông có hơn 15 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực ngân hàng, trong đó ông đã giữ các vị trí lãnh đạo cấp cao trong hơn 10 năm như: Giám đốc Quản trị Rủi ro của Ngân hàng Raiffeisenbank Ukraine, Giám đốc Quản trị Rủi ro của Ngân hàng Alfabank Ukraine, Phó Giám đốc Quản trị Rủi ro của ngân hàng Raiffesen bank Aval... Trước khi gia nhập VPBank, ông là Giám đốc Quản trị Rủi ro toàn quốc của ngân hàng Hypo-Alpe-Adria tại Bosnia Herzegovina. Ông đảm nhiệm vị trí Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro tại VPBank kể từ tháng 1/2015.

THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH



5



6



7



8

5. Ông IGOR MUSHAKOV

Giám đốc Khối Công nghệ thông tin

Ông Igor Mushakov mang quốc tịch Nga, là cử nhân chuyên ngành Kỹ thuật, Kinh tế, Quản lý và Lãnh đạo và Quản trị Kinh doanh cấp cao, có kiến thức sâu rộng về định hướng chiến lược, phát triển nền tảng và quản lý, nâng cao các quy trình, dự án công nghệ thông tin với 18 năm hoạt động trong lĩnh vực chuyên môn tại các tổ chức nước ngoài. Ông đã đảm nhiệm nhiều chức vụ quản lý quan trọng như Giám đốc Công Nghệ Thông Tin (CIO) - thành viên Ban Điều hành của tập đoàn Bán lẻ thực phẩm lớn thứ hai tại Nga X5, Giám đốc Khối CNTT - Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng Uralsib tại Nga, dẫn dắt phòng Sáng tạo và Phát triển CNTT tại Sberbank – Ngân hàng quốc doanh hàng đầu của Nga, Chuyên gia tư vấn kinh doanh thuộc tập đoàn IBM ở khu vực Đông Âu và Châu Phi – chi nhánh Nga, cùng các vị trí quản lý khác tại Alfabank – Ngân hàng tư nhân lớn thứ 2 ở Nga. Ông Igor Mushakov gia nhập VPBank từ tháng 1/2016 ở vị trí Giám đốc Khối Công nghệ Thông tin.

7. Ông SANDEEP MADHAV DEOBHAKTA

Giám đốc Khối Khách hàng Cá nhân

Tốt nghiệp bằng Cử nhân tại Ấn Độ và có bằng Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh (MBA) tại Sloan School of Management, MIT (Hoa Kỳ), ông Sandeep đã có 25 năm kinh nghiệm trong ngành ngân hàng, chủ yếu trong các mảng khách hàng cá nhân và quản lý tài sản (Wealth Management) tại các ngân hàng lớn như Citibank, Shinsei và Standard Bank tại Châu Á, Châu Phi và Trung Đông. Từ tháng 05/2015, ông được bổ nhiệm làm Giám đốc Khối Khách hàng Cá nhân tại VPBank.

6. Ông FUNG KAI JIN

Phó Tổng Giám đốc,

Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ

Tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế tại Học viện Royal Melbourne Institute of Technology và Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh tại Đại học Curtin (Australia), ông FunG Kai Jin có kinh nghiệm làm việc lâu năm trong lĩnh vực ngân hàng tại Châu Á. Ông từng đảm nhiệm vị trí Phó Chủ tịch điều hành kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Thương mại trong 6 năm tại Ngân hàng Alliance (Malaysia). Trước đó, ông FunG Kai Jin đã trải qua những vị trí quản lý cao cấp khác như Giám đốc Thanh toán Quốc tế, Giám đốc Khách hàng Doanh nghiệp và Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ tại Ngân hàng Standard Chartered ở Malaysia. Ông gia nhập VPBank từ tháng 04/2013 với cương vị là Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ. Tháng 10/2014, ông được bổ nhiệm vào vị trí Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ.

8. Ông KIRAN BABU KOSARAJU

Giám đốc Khối Tín dụng Tiểu thương

Với hơn 25 năm kinh nghiệm trong các lĩnh vực khác nhau và hơn 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực dịch vụ ngân hàng và tài chính, ông Kiran đã trải qua các vị trí quản lý cao cấp về Kinh doanh, Tiếp thị, Quản trị Kinh doanh cho các doanh nghiệp, SME và khách hàng cá nhân. Trước khi gia nhập VPBank, ông Kiran từng đảm nhiệm các vị trí như Giám đốc Vùng SME Citibank Ấn Độ, Điều hành cấp cao và Đồng sáng lập Fullerton India - công ty do Temasek đầu tư, nơi ông đã mang lại thành công to lớn trong việc thiết lập và thực hiện các chương trình khởi xướng trong thị trường đại chúng tín dụng trên khắp Ấn Độ. Gần đây nhất, ông nắm giữ chức vụ Tổng Giám đốc Firstsource Solutions Ltd. tại Philippines - Công ty chuyên cung cấp các dịch vụ về quản lý quy trình kinh doanh toàn cầu. Ông Kiran chính thức được bổ nhiệm làm Giám đốc Khối Tín dụng Tiểu thương của VPBank vào tháng 7 năm 2015.

THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH



9



10



11



12

9. Bà DUONG THỊ THU THỦY

Phó Tổng Giám đốc,
Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp lớn và Đầu tư

Bà Dương Thị Thu Thủy tốt nghiệp Cử nhân trường Cao cấp Nghiệp vụ Ngân hàng, Cử nhân Tài chính Ngân hàng trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Cử nhân tiếng Anh trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội và Thạc sĩ Điều hành cao cấp trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Từ năm 2002, bà gia nhập VPBank và trải qua nhiều cương vị lãnh đạo như: Trưởng phòng Phục vụ Khách hàng Doanh nghiệp Hội sở, Giám đốc VPBank Hà Nội, Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Sở Giao dịch, Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Khách hàng Cá nhân và Khách hàng Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ, Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh phân phối. Từ tháng 5/2014 đến 10/2015, bà giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản lý Đầu tư và Dự án. Kể từ tháng 11/2015, bà Dương Thị Thu Thủy là Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp lớn và Đầu tư sau khi Khối Quản lý Đầu tư và Dự án đã sáp nhập với Khối Khách hàng Doanh nghiệp lớn và đổi tên thành Khối Khách hàng Doanh nghiệp lớn và Đầu tư.

11. Ông ĐINH VĂN NHO

Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp

Ông Đinh Văn Nho tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế ngoại thương – Đại học Ngoại thương Hà Nội, Thạc sĩ Quản trị kinh doanh Trường Đại học Benedictine, Hoa Kỳ. Ông Đinh Văn Nho từng đảm nhiệm các vị trí quản lý tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank) như: Giám đốc/Phó giám đốc Chi nhánh, Giám đốc Khu vực, Giám đốc Vùng, Giám đốc Khách hàng doanh nghiệp Middle Market miền Bắc. Bắt đầu công tác tại VPBank từ năm 2013, ông Đinh Văn Nho đã nắm giữ nhiều vị trí quan trọng như Giám đốc Trung tâm khách hàng Doanh nghiệp miền Bắc, Phó Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp kiêm Giám đốc Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp phía Bắc. Từ tháng 1/2017, ông Đinh Văn Nho được bổ nhiệm làm Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp.

10. Ông PHẠM PHÚ KHÔI

Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Khối Thị trường Tài chính

Ông Phạm Phú Khôi tốt nghiệp trường Wharton, Đại học Pennsylvania, Hoa Kỳ với bằng Thạc sĩ Quản trị kinh doanh chuyên ngành Tài chính, và trường Đại học Hàng không Dân dụng Riga, Latvia (Liên Xô cũ) với bằng Thạc sĩ Kinh tế Hàng không. Ông Khôi cũng đã hoàn tất khóa học International Executive của INSEAD Business School, Fontainebleau, Pháp. Ông từng đảm nhiệm các vị trí Giám đốc khu vực Đông Bắc Á Vietnam Airlines; Giám đốc Đầu tư giao dịch Tín dụng Quốc tế - khu vực Châu Á, Ngân hàng Standard Chartered (Singapore); Giám đốc Ngân hàng Đầu tư khu vực Việt Nam, Ngân hàng America Merrill Lynch (Singapore) và Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT Công ty TNHH Chứng khoán ACB (ACBS). Kể từ tháng 7/2015, ông đảm nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Khối thị trường Tài chính tại VPBank.

12. Ông VÕ TẤN LONG

Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng Công nghệ số

Ông Võ Tấn Long tốt nghiệp chuyên ngành Vật liệu và Thiết bị vi điện tử tại trường Đại học Tổng hợp kỹ thuật điện St. Petersburg (Liên bang Nga) với bằng Kỹ sư điện tử (năm 1992) và bằng Tiến sĩ Toán - Vật lý (năm 1995). Với 17 năm kinh nghiệm làm việc tại các vị trí khác nhau như Hỗ trợ kỹ thuật, Quản lý Dự án, cung cấp giải pháp công nghệ thông tin, Quản lý Kinh doanh và Tổng Giám đốc IBM Việt Nam, ông Võ Tấn Long gia nhập VPBank từ tháng 4/2013 ở vị trí Giám đốc Khối Công nghệ Thông tin. Sau hơn 2 năm trên vai trò lãnh đạo Khối Công nghệ thông tin, ông Võ Tấn Long được HĐQT bổ nhiệm làm Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng Công nghệ số tháng 1/2016.

THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH



13

13. Bà VÕ HẰNG PHƯƠNG
Giám đốc Trung tâm Định chế Tài chính
và Ngân hàng Giao dịch

Bà Võ Hằng Phương tốt nghiệp Đại học Hà Nội, Đại học Ngoại thương Hà Nội và Thạc sĩ Kinh tế của Đại học Bang New York (Mỹ) theo chương trình Fulbright. Bà có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng ở các vị trí lãnh đạo cấp cao tại các bộ phận Định chế tài chính, Kinh doanh ngoại tệ, Tín dụng doanh nghiệp, Phê duyệt tín dụng và Quản trị rủi ro tại các ngân hàng nội địa và nước ngoài như Vietcombank, Standard Chartered Bank, Ngân hàng HSBC, ANZ... Bà gia nhập VPBank từ tháng 6/2014 và hiện giữ cương vị Giám đốc Trung tâm Định chế Tài chính và Ngân hàng Giao dịch.



14

14. Ông NGUYỄN THANH BÌNH
Phó Tổng Giám đốc,
Giám đốc Khối Tín dụng

Ông Nguyễn Thanh Bình tham gia công tác trong Quân đội Nhân dân Việt Nam từ năm 1985 đến 1988 trước khi lấy bằng Cử nhân Tài chính - Ngân hàng của trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội và hoàn thành khóa đào tạo sau đại học về Chính sách Công thuộc chương trình Fulbright Việt Nam. Gia nhập VPBank từ năm 1994, ông từng đảm nhiệm nhiều vị trí lãnh đạo tại Phòng Tín dụng Hội sở, Phòng Nghiên cứu và Phát triển, Phòng Tổng hợp và Quản lý Chi nhánh... trước khi được bổ nhiệm là Phó Tổng Giám đốc VPBank năm 2002. Hiện nay, ông là Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Tín dụng.



15

15. Ông PHAN NGỌC HÒA
Phó Tổng giám đốc,
Trưởng Văn phòng đại diện phía Nam

Sau khi tốt nghiệp Cử nhân Tài chính trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh năm 1994, ông Phan Ngọc Hòa gia nhập VPBank. Ông từng đảm nhiệm các cương vị quản lý cấp cao tại VPBank Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và VPBank Chi nhánh Sài Gòn, Phó TGD VPBank, Phó TGD kiêm Phó Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh phân phối, Phó TGD kiêm Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp. Hiện nay, ông đang giữ chức Phó Tổng Giám đốc, Trưởng Văn phòng đại diện miền Nam.



16

16. Ông NGUYỄN THÀNH LONG
Phó Tổng Giám đốc,
Giám đốc Khối Pháp chế và Kiểm soát tuân thủ

Thạc sĩ Luật học Nguyễn Thành Long có 19 năm kinh nghiệm pháp luật ngân hàng, công tác tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trong đó có 7 năm giữ cương vị Phó Vụ trưởng Vụ pháp chế, Ngân hàng Nhà nước. Từ năm 2007, ông Nguyễn Thành Long đã chuyển sang phụ trách mảng pháp chế và tuân thủ với vị trí là Phó tổng giám đốc của một ngân hàng thương mại cổ phần hàng đầu tại Việt Nam. Hiện ông Nguyễn Thành Long là Phó Tổng giám đốc VPBank, Giám đốc Khối Pháp chế và Kiểm soát tuân thủ.

THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH



17

17. Bà HUỖNH THỊ NGỌC TRÚC
Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực

Bà Huỳnh Thị Ngọc Trúc tốt nghiệp Thạc sỹ Quản trị Nhân lực tại Học viện Công nghệ Châu Á. Bà từng đảm nhiệm vị trí Giám đốc Nhân sự tại các công ty đa quốc gia lớn. Trước khi gia nhập VPBank, Bà làm việc tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) với cương vị Giám đốc Nhân sự và Giám đốc quản lý dự án chiến lược. Bà giữ chức danh Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực của VPBank từ tháng 9/2014.



18

18. Ông LÊ HOÀNG LÂN
Chánh văn phòng Hội đồng quản trị,
Giám đốc Trung tâm Chiến lược và Quản lý Dự án

Ông Lê Hoàng Lân tốt nghiệp Học viện Ngân hàng năm 1994. Ông có gần 10 năm làm việc tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý chương trình, dự án ODA và hợp tác quốc tế. Trong thời gian làm việc tại Ngân hàng Nhà nước, ông đã tốt nghiệp Thạc sỹ Chính sách Công tại Học viện Nghiên cứu Chính sách Công Nhật Bản (GRIPS). Từ năm 2004, ông là chuyên gia tư vấn cho Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) trong lĩnh vực đào tạo chính sách công. Ông gia nhập VPBank từ tháng 11/2010 và hiện giữ chức danh Giám đốc Trung tâm Chiến lược và Quản lý Dự án. Từ tháng 8/2016, ông Lân được bổ nhiệm làm Chánh Văn phòng Hội đồng Quản trị VPBank.



19

19. Ông TRẦN TUẤN VIỆT
Giám đốc Trung tâm Truyền thông và Tiếp thị

Tốt nghiệp Đại học Tổng hợp Hà Nội, Đại học Ngoại thương Hà Nội và Đại học Sư phạm Ngoại ngữ Hà Nội, ông Trần Tuấn Việt có hơn 20 năm kinh nghiệm về thương mại, marketing, truyền thông và quảng cáo. Ông từng đảm nhiệm các vị trí Giám đốc Phát triển Kinh doanh, Giám đốc Thương mại Bán lẻ tại các tập đoàn đa ngành như Tập đoàn FPT, Tập đoàn Ocean; Giám đốc Điều hành và Giám đốc Vận hành của các công ty truyền thông như FPT Media, Santa Vietnam và Ancom Communication. Ông Trần Tuấn Việt gia nhập VPBank vào tháng 7/2013 và hiện đảm nhiệm vị trí Giám đốc Trung tâm Truyền thông và Tiếp thị.



20

20. Ông VIVEK BHANOT
Giám đốc Trung tâm Phân tích Kinh doanh

Ông Vivek Bhanot có bằng Cử nhân Kỹ sư dân dụng của Học viện Kỹ thuật và Công nghệ Thapar (nay là Đại học Thapar), Ấn Độ và bằng Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh của Đại học Hồng Kông. Ông từng là Kỹ sư thiết kế cấu trúc tại Công ty Punj Lloyd Limited (Ấn Độ) trong 3 năm. Từ năm 2009, ông Vivek Bhanot làm việc trong ngành ngân hàng tại Việt Nam ở nhiều cương vị, hỗ trợ ra quyết định chuyên sâu cho các lãnh đạo cấp cao và các đơn vị kinh doanh. Sau 3,5 năm làm việc ở Techcombank, ông Vivek Bhanot gia nhập VPBank từ tháng 01/2013 và hiện là Giám đốc Trung tâm Phân tích Kinh doanh.

BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Đại hội đồng Cổ đông (ĐHĐCĐ) gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của VPBank. ĐHCĐ đưa ra ý kiến và quyết định tại các cuộc họp ĐHCĐ thường niên, bất thường và bằng cách biểu quyết bằng văn bản. Tại các cuộc họp ĐHCĐ thường niên tổ chức ít nhất 1 lần/năm, cổ đông VPBank sẽ trực tiếp trao đổi, thảo luận các vấn đề quan trọng với các thành viên Hội đồng Quản trị (HĐQT), Ban Điều hành để đưa ra những quyết định quan trọng liên quan đến hoạt động của Ngân hàng và định hướng hoạt động cho năm tài chính tiếp theo.

Tại thời điểm 31/12/2016, Ngân hàng có 3.518 cổ đông, trong đó 98% là cổ đông cá nhân và tỷ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông cá nhân là 41,22% và cổ đông pháp nhân là 58,78%.

Các quyền, nghĩa vụ và cơ chế hoạt động của cổ đông được quy định cụ thể tại Điều lệ Ngân hàng. Bản điều lệ này được đăng tải trên website của Ngân hàng để tất cả các cổ đông và nhà đầu tư có thể tra cứu.

Các hoạt động liên quan đến quan hệ cổ đông và công bố thông tin cho cổ đông được quản lý bởi Văn phòng HĐQT. Các ý kiến đóng góp của cổ đông được Văn phòng HĐQT tiếp nhận và xử lý hoặc chuyển cho người có thẩm quyền xử lý theo quy định. Từ nhiều năm nay, Ngân hàng cũng đã thuê Công ty Chứng khoán VPBank (VPBS) thực hiện dịch vụ quản lý cổ đông cho Ngân hàng. Theo đó, các dịch vụ cung cấp thông tin, xác nhận số cổ phần của từng cổ đông, các dịch vụ xác nhận chuyển nhượng cổ phần và thông báo các thông tin quan trọng tới cổ đông... được thực hiện qua VPBS.

Năm 2016, cuộc họp ĐHCĐ thường niên đã được tổ chức vào ngày 28/03/2016. Tại phiên họp này, ĐHCĐ đã thông qua các báo cáo của HĐQT, BKS, TGD; thông qua các phương án phân phối lợi nhuận, phương án tăng vốn và các nội dung khác theo thẩm quyền.

Ngoài việc định kỳ hàng năm tổ chức cuộc họp ĐHCĐ thường niên, các cuộc họp ĐHCĐ bất thường và việc biểu quyết thông qua việc lấy ý kiến bằng văn bản đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền phát sinh trong quá trình tổ chức hoạt động kinh doanh của Ngân hàng được thực hiện theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng. Các tài liệu trước khi tổ chức họp/xin ý kiến bằng văn bản được đăng tải trên website của Ngân hàng. Các cổ đông không nhận được thư mời/thư xin ý kiến vẫn có thể tra cứu và in các tài liệu để biểu quyết. Thời gian để xin ý kiến cổ đông bằng văn bản thường từ 10-30 ngày, phù hợp với nội dung công việc và đủ để cổ đông có thể nghiên cứu và gửi lại ý kiến của mình. Việc kiểm phiếu biểu quyết được thực hiện dưới sự chứng kiến của thành viên Ban Kiểm soát và/hoặc Thành viên HĐQT độc lập và Biên bản kiểm phiếu được công bố trên website của Ngân hàng trong vòng 24 giờ sau khi lập.

Cuối năm 2016, VPBank đã thực hiện việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản về việc đăng ký và niêm yết cổ phiếu của VPBank. Theo đó, ĐHCĐ đã thống nhất việc đăng ký cổ phiếu VPBank tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) và chấp thuận việc đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UpCom hoặc niêm yết cổ phiếu trên các Sở giao dịch chứng khoán.

Đầu năm 2017, HĐQT cũng thực hiện xin ý kiến ĐHCĐ khóa/chốt tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài ở mức tối đa 20% vốn điều lệ của VPBank để tạo cơ hội thu hút nhà đầu tư chiến lược nước ngoài, và gửi công văn xin ý kiến về việc bầu thay thế/thủ tục đề cử ứng cử vào Ban Kiểm soát do có 02 thành viên Ban Kiểm soát xin từ nhiệm vì lý do cá nhân.

2. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

2.1 CƠ CẤU CỦA HĐQT

Các thành viên HĐQT VPBank bao gồm:

- Ông Ngô Chí Dũng: Chủ tịch HĐQT
- Ông Bùi Hải Quân: Phó Chủ tịch HĐQT
- Ông Lô Bằng Giang: Phó Chủ tịch HĐQT
- Ông Lương Phan Sơn: Thành viên HĐQT
- Ông Nguyễn Đức Vinh: Thành viên HĐQT (kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng)
- Ông Nguyễn Văn Hào: Thành viên độc lập HĐQT.

Nhiệm kỳ hiện tại của HĐQT VPBank bắt đầu từ năm 2015 và sẽ kết thúc vào năm 2020. Cơ cấu của HĐQT hiện tại bao gồm: 01 Chủ tịch, 02 Phó Chủ tịch, 01 thành viên độc lập, 01 thành viên điều hành và 01 thành viên thông thường. Số lượng thành viên và cơ cấu HĐQT như hiện nay đáp ứng đủ theo yêu cầu của pháp luật và phù hợp với quy mô của Ngân hàng. Các thành viên HĐQT VPBank đáp ứng đầy đủ các quy định về tiêu chuẩn, điều kiện về năng lực, kinh nghiệm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và VPBank. Các thành viên HĐQT hiện tại là những người có thể mạnh về kinh nghiệm quản lý điều hành các lĩnh vực kinh doanh và lĩnh vực ngân hàng, hiểu biết sâu sắc về các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và nghĩa vụ của mình.

2.2 CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2016

Trong năm 2016, HĐQT đã tổ chức 4 phiên họp HĐQT định kỳ mỗi quý và thông qua các đề xuất theo thẩm quyền khác từ Ban Điều hành bằng việc lấy ý kiến bằng văn bản. Các nghị quyết chính của HĐQT trong năm 2016 như sau:

- Thông qua các kế hoạch tài chính, kế hoạch kinh doanh năm 2016 và các dự án trọng điểm của cả Ngân hàng cũng như của từng Khối;
- Thông qua các báo cáo, tài liệu trình ĐHĐCĐ phê duyệt trong phiên đại hội thường niên tháng 3/2016;
- Thống nhất lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập cho Ngân hàng và các Công ty con cho năm tài chính 2016 là Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam;
- Thông qua các đề xuất của Ủy ban Quản lý rủi ro, Ủy ban Nhân sự như: thành lập/điều chỉnh cơ cấu tổ chức và chức năng nhiệm vụ của Khối Dịch vụ Ngân hàng Công nghệ số, Trung tâm Truyền thông và tiếp thị... Năm 2016, HĐQT cũng đã thống nhất triển khai việc mở thêm 01 chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, 03 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, 01 chi nhánh tại tỉnh Đắk Lắk, 01 chi nhánh tại tỉnh Tiền Giang;
- Thông qua các báo cáo định kỳ của Ban Điều hành và các định hướng, chủ trương hoạt động của Ngân hàng theo tháng/quý/bán niên. Theo đó, theo sát diễn biến tình hình hoạt động của năm 2016, VPBank đã điều chỉnh từ mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ của giai đoạn trước sang cơ cấu, điều chỉnh lại danh mục và phân khúc khách hàng tập trung;
- Triển khai thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ: Thực hiện các thủ tục tăng vốn điều lệ; chuyển trụ sở chính của Ngân hàng, thực hiện việc sửa đổi/bổ sung/chuyển đổi một số nội dung trong giấy phép hoạt động của Ngân hàng cho phù hợp với các quy định của pháp luật và nhu cầu của Ngân hàng như các Giấy phép liên quan đến hoạt động ngân hàng cơ bản theo quy định tại Thông tư số 08/2015/TT-NHNN ngày 30/6/2015 của Ngân hàng Nhà nước; giấy phép về ngoại hối cơ bản, cấp mới nghiệp vụ phái sinh lãi suất theo quy định tại Thông tư Thông tư số 28/2016/TT-NHNN và Thông tư 21/2014/TT-NHNN của NHNN;
- Thống nhất điều chỉnh/ban hành mới các quy định, chính sách nghiệp vụ theo đề xuất, bao gồm: Quy chế bảo mật an toàn công nghệ thông tin, Quy định về mua bán nợ, Cơ chế phán quyết nhân sự, Quy định về một số chính sách ưu đãi đối với cán bộ nhân viên...
- Thống nhất các đề xuất về mua/bán tài sản, các đề xuất phê duyệt tín dụng, đầu tư, cấp ngân sách hoạt động cho các dự án/đơn vị... vượt hạn mức của các Hội đồng, Ủy ban chuyên môn của Ngân hàng.

HĐQT cũng tổ chức, triển khai các cuộc họp cấp cao với toàn bộ Ban Điều hành để thảo luận và truyền thông về các định hướng hoạt động, định hướng kinh doanh cũng như rà soát, điều chỉnh chiến lược cho phù hợp với thực tế của thị trường và nội bộ Ngân hàng.

Bên cạnh việc định hướng hoạt động cho Ban Điều hành, HĐQT cũng thực hiện việc giám sát các hoạt động của TGD/ Ban Điều hành thông qua các kênh/chốt quản lý, kiểm soát như:

- Tham gia các cuộc họp giao ban định kỳ hàng tháng của Ban Điều hành.
- Giám sát hoạt động của Ngân hàng qua các báo cáo hoạt động kinh doanh hàng ngày, tuần, tháng, quý và các báo cáo/đề xuất phát sinh khác từ Ban Điều hành.
- Giám sát thông qua việc xem xét và xử lý các thông tin từ các báo cáo của Ban Kiểm soát và Kiểm toán nội bộ đối với các đơn vị của Ngân hàng, hoặc các báo cáo theo chuyên đề của Kiểm toán nội bộ.
- HĐQT cũng giám sát TGD thông qua việc tham gia giám sát hoạt động của các hội đồng, ủy ban chuyên môn của HĐQT và Ban điều hành đối với từng mảng hoạt động chuyên môn (quản lý tài sản nợ có, tín dụng, đầu tư, rủi ro, nhân sự...).

3. HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC HỘI ĐỒNG, ỦY BAN TRỰC THUỘC

3.1 ỦY BAN NHÂN SỰ

Ủy ban Nhân sự (UBNS) có nhiệm vụ tham mưu cho HĐQT về quy mô và cơ cấu HĐQT và BKS; tham mưu cho HĐQT xử lý các vấn đề nhân sự phát sinh trong quá trình tiến hành các thủ tục bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các thành viên HĐQT, BKS, người điều hành của VPBank; tham mưu, đề xuất mức lương thưởng và các lợi ích khác của các thành viên HĐQT, BKS, TGD; xem xét kế hoạch ngân sách hàng năm chi cho nhân viên và trình HĐQT phê duyệt; tư vấn cho HĐQT và quyết định theo thẩm quyền đối với các nhân sự cấp cao của Ngân hàng, các quyết định về chính sách, chế độ đối với nhân sự, các dự án về đào tạo, chiến lược nhân sự, các quy trình đánh giá nhân sự, tuyển dụng...; quyết định các vấn đề liên quan đến kế hoạch phân chia cổ phiếu dành cho cán bộ nhân viên của Ngân hàng. UBNS họp định kỳ hàng tháng.

Thành phần của Ủy ban Nhân sự bao gồm:

1	Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch HĐQT	Chủ tịch Ủy ban
2	Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch	Thành viên
3	Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch	Thành viên

Năm 2016, thông qua 12 cuộc họp, UBNS đã xem xét và có các chỉ đạo kịp thời hàng tháng về các chỉ số nhân sự và hoạt động của khối Quản trị Nguồn nhân lực (QTNNL) và các công ty thành viên. Theo đó, UBNS đã thực hiện việc quản trị và giám sát sát sao các hoạt động liên quan đến nhân sự của Ngân hàng, bao gồm tất cả các hoạt động về cơ cấu tổ chức, cơ chế đánh giá, chế độ lương thưởng, quy trình vận hành...

- Năm 2016, UBNS đã trực tiếp xem xét phê duyệt việc tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều chỉnh lương cho hơn 1.000 vị trí quản lý.
- Thực hiện việc đánh giá hiệu quả làm việc giữa năm 2016 của các vị trí chủ chốt như Giám đốc Khối, Giám đốc Trung tâm trực thuộc TGD và Giám đốc Công ty con, đồng thời đánh giá tình hình hiệu suất công việc toàn Ngân hàng, từ đó triển khai các giải pháp tương ứng; thực hiện việc điều chỉnh định biên nhân sự cho 6 tháng cuối năm 2016 và phê duyệt phương án xử lý đối với các CBNV đang có những chênh lệch về thang, bậc công việc so với thực tế và các tiêu chuẩn của Ngân hàng, phê duyệt phương án xử lý đối với các CBNV được đánh giá hiệu quả làm việc giữa kỳ ở mức “cần cố gắng” và “không hoàn thành”.
- UBNS cũng đã phê duyệt định biên và ngân sách nhân sự, các chương trình hành động 2016 về nhân sự của toàn Ngân hàng và của Khối QTNNL; Phê duyệt quỹ lương kinh doanh 2015, 2016 và phương án phân bổ cho CBNV. Các phiên họp cuối năm 2016, UBNS cũng đã thông qua các đề xuất về ngân sách và định biên nhân sự 2017, đồng thời phê duyệt KPI 2017 cho các Giám đốc Khối và Giám đốc Trung tâm báo cáo trực tiếp TGD.
- Thông qua các phiên họp trong năm, UBNS đã phê duyệt danh sách các đề xuất từ đơn vị chuyên môn như: Danh sách các vị trí chủ chốt toàn Ngân hàng, nội dung liên quan đến người kế nhiệm cho các vị trí lãnh đạo cao cấp nhằm đảm bảo tính xuyên suốt trong việc bổ nhiệm cán bộ quản lý trong tình hình thị trường hiếm nguồn lực có chất lượng với chi phí hợp lý; đồng thời phê duyệt nguyên tắc triển khai việc quản trị nhân tài ở một số Khối. UBNS cũng đã phê duyệt một số chính sách mới áp dụng cho việc thu hút và giữ chân người lao động như: Quy chế nhà công vụ dành cho các Giám đốc Khối và Giám đốc Trung tâm báo cáo trực tiếp TGD; điều chỉnh chính sách đánh giá hiệu quả làm việc tại VPBank; Hệ thống bậc công việc với các vị trí lãnh đạo cấp cao của VPBank trên cơ sở kết quả đánh giá của đối tác tư vấn nước ngoài và cho ý kiến chỉ đạo định hướng về việc triển khai áp dụng; Chiến lược tạo nguồn nhân lực theo đề xuất của Khối QTNNL.
- UBNS đã tư vấn cho HĐQT trong việc: phê duyệt điều chỉnh mô hình tổ chức hoạt động của Khối Tài chính, Kênh thay thế thuộc Khối KHCN, Trung tâm Truyền thông và Tiếp thị, Khối Dịch vụ Ngân hàng Công nghệ số, Khối Khách hàng Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ (SME), Khối Thị trường Tài chính; điều chỉnh mô hình tổ chức và ma trận phê duyệt hoạt động nhân sự của Công ty Quản lý tài sản VPBank; thử nghiệm mô hình vận hành mới của Khối Tín dụng Tiêu thụ; Quy chế đánh giá mức độ hoàn thành công việc, Quy chế xử lý vi phạm...
- UBNS cũng thường xuyên thực hiện việc rà soát, đánh giá lại các dự án có liên quan và các Quy định có ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý nhân sự 2016 như: Đánh giá dự án Văn hóa Doanh nghiệp giai đoạn 1 và đưa ra định hướng cho giai đoạn 2; Đánh giá tiến độ triển khai dự án “Phát triển nền tảng Hệ thống QTNS hiệu quả”; đánh giá và tổng

nhất điều chỉnh cách thức triển khai đánh giá 360° đối với các Giám đốc Khối và Giám đốc Trung tâm báo cáo trực tiếp TGD; Phân tích tình hình lương và chế độ đãi ngộ của VPBank so sánh với thị trường, thực hiện rà soát lương toàn Ngân hàng 2016, Quy trình tuyển dụng tại VPBank; rà soát và đưa ra các chỉ đạo và định hướng cho việc kiêm nhiệm thêm chức danh quản lý của các CBNV Ngân hàng... để có các giải pháp phù hợp cho từng nội dung nâng cao hiệu quả quản lý và kiểm soát các rủi ro có thể phát sinh.

3.2 ỦY BAN QUẢN LÝ RỦI RO

Ủy ban Quản lý Rủi ro (UBQLRR) có nhiệm vụ tham mưu cho HĐQT trong việc ban hành các chiến lược, quy trình, chính sách liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng. UBQLRR cũng có nhiệm vụ phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của VPBank trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro và đề xuất những biện pháp phòng ngừa; phân tích quyết định mức độ rủi ro chung của Ngân hàng, thiết lập khẩu vị rủi ro và mức chịu đựng rủi ro của các mảng nghiệp vụ cũng như tổng thể hoạt động của Ngân hàng, đồng thời giám sát việc thực thi chính sách này trong Ngân hàng. UBQLRR chịu trách nhiệm xem xét, quyết định việc thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro của Ngân hàng để phù hợp với các yêu cầu về quản trị rủi ro của các cơ quan quản lý; phổ biến kiến thức và văn hóa quản lý rủi ro trong toàn bộ hệ thống Ngân hàng... UBQLRR tổ chức họp định kỳ 1-2 lần/quý hoặc khi có vấn đề phát sinh thuộc phạm vi chức năng nhiệm vụ của Ủy ban cần phải xem xét.

Thành phần của UBQLRR bao gồm:

1	Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch HĐQT	Chủ tịch Ủy ban
2	Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch HĐQT	Thành viên
3	Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch HĐQT	Thành viên
4	Ông Nguyễn Văn Hào	Thành viên độc lập HĐQT	Thành viên
5	Ông Lương Phan Sơn	Thành viên HĐQT	Thành viên
6	Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	Thành viên
7	Bà Nguyễn Quỳnh Anh	Trưởng Ban Kiểm soát	Thành viên
8	Ông Dmytro Kolehko	Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro	Thành viên

Trong năm 2016, UBQLRR đã tổ chức 04 phiên họp định kỳ theo quý. Các nội dung đã được thảo luận và UBQLRR đã thông qua định hướng chỉ đạo như sau:

- Chất lượng dữ liệu: Năm 2016, Ngân hàng đặt ưu tiên cao cho vấn đề khắc phục và quản lý chất lượng dữ liệu, phục vụ cho quá trình phân tích, đánh giá thực trạng kết quả kinh doanh, giá trị tài sản bảo đảm và các rủi ro liên quan. Theo đó, các đơn vị có liên quan đã xây dựng các phương pháp luận và lộ trình cụ thể trong việc cải thiện chất lượng dữ liệu của Ngân hàng, báo cáo UBQLRR định kỳ.
- Quản lý hạn mức: Trong năm 2016, từ yêu cầu của UBQLRR, Khối Quản trị Rủi ro (QTRR) đã thực hiện đánh giá lại tất cả các hạn mức trong Ngân hàng, bao gồm hạn mức tín dụng, hạn mức thị trường, hạn mức đối tác, giới hạn ngành... phù hợp với thị trường, yêu cầu từ các tổ chức tài chính quốc tế và khẩu vị rủi ro của Ngân hàng; song song với việc xây dựng, hoàn thiện chính sách, hệ thống, cơ chế kiểm soát quản trị hạn mức rủi ro, chi tiết hóa quản lý hạn mức rủi ro ở cấp độ sản phẩm, ngành, khối kinh doanh và xây dựng các ngưỡng hạn mức cảnh báo để các đơn vị có liên quan chủ động trong việc quản lý tuân thủ các loại hạn mức này. UBQLRR cũng đã thống nhất hạn mức thanh khoản cho từng loại tiền và kỳ hạn tương ứng; thông qua khung phương pháp luận để tính độ lệch thanh khoản, sử dụng trong việc báo cáo thanh khoản hàng ngày.
- Quy trình phê duyệt sản phẩm: Nhấn mạnh tầm quan trọng của bộ quy trình phê duyệt sản phẩm đầy đủ và hoàn thiện cho ngân hàng, Khối QTRR và các bên liên quan được yêu cầu thường xuyên rà soát lại quá trình hoạt động của Hội đồng sản phẩm, theo đó đã xác định rõ các yếu tố rủi ro của từng sản phẩm, chương trình... và trách nhiệm của Khối QTRR cũng như các đơn vị kinh doanh trong quy trình phê duyệt sản phẩm. Việc này nhằm đảm bảo kiểm soát được các vấn đề rủi ro được báo trước một cách chủ động, cũng như phát huy được trách nhiệm, nghĩa vụ cụ thể của từng bên trong quá trình phê duyệt sản phẩm.

- Thu hồi nợ: UBQLRR yêu cầu Trung tâm Thu hồi nợ, Công ty AMC phát triển hệ thống thu nợ có tính chuyên nghiệp cao; Khối QTRR thường xuyên có đánh giá về kết quả thu nợ của từng nhóm để có các đề xuất giải pháp phù hợp.
- Xác định tiếp tục triển khai dự án Basel II, là một trong những chương trình quan trọng để tăng cường quản lý rủi ro hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.
- UBQLRR yêu cầu Khối Tài chính và Khối QTRR xây dựng mô hình định lượng để đánh giá chi phí rủi ro, theo đó chi phí rủi ro sẽ được xác định trong lợi nhuận của sản phẩm và từng khách hàng.
- Thống nhất về nguyên tắc việc thuê công ty tư vấn đánh giá lại các chính sách liên quan và thông qua các phương pháp luận mới nhằm hướng tới các tiêu chuẩn tài chính, quản trị phù hợp với thông lệ quốc tế, triển khai dự án chuyển đổi về các nguyên tắc kế toán và chính sách dự phòng theo chuẩn IFRS trong nội bộ Ngân hàng.
- UBQLRR cũng yêu cầu Khối QTRR và các đơn vị có liên quan thực hiện việc đánh giá rủi ro theo phân khúc và rủi ro tập trung theo nhóm ngành, theo đó cần điều tra các tỷ lệ từ chối đối với một số sản phẩm chủ lực của Ngân hàng để tìm các giải pháp khắc phục, thúc đẩy giải ngân và tăng trưởng khách hàng tốt. Ngoài ra, Khối QTRR và các đơn vị kinh doanh cũng cần thực hiện phân tích rủi ro danh mục cho vay của từng phân khúc khách hàng theo các khối kinh doanh hiện nay (Khách hàng Cá nhân, Tín dụng Tiểu thương, Khách hàng Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ...) để có các chính sách thu hồi nợ phù hợp tương ứng.
- Các yêu cầu liên quan đến đào tạo nhận biết và phòng chống gian lận cho nhân viên kinh doanh cũng được đặt ra để Ngân hàng có thể hạn chế các rủi ro gian lận ngay từ đầu.

3.3 CÁC HỘI ĐỒNG, ỦY BAN TRỰC THUỘC BAN ĐIỀU HÀNH CÓ SỰ THAM GIA CỦA THÀNH VIÊN HĐQT

3.3.1 Hội đồng Tín dụng

Hội đồng có chức năng xét cấp tín dụng, phê duyệt hạn mức tín dụng cho khách hàng, xem xét tái cấu trúc lại khoản nợ theo đề xuất của các bộ phận chuyên môn; khuyến nghị HĐQT thay đổi chính sách tín dụng cho phù hợp với tình hình thực tế... và các nhiệm vụ khác liên quan đến các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Hiện nay, Hội đồng Tín dụng các cấp của VPBank đã gia tăng tần suất họp, tiến hành tổ chức họp hàng ngày giải quyết kịp thời nhu cầu xét duyệt các khoản tín dụng theo thẩm quyền. Thành phần của Hội đồng Tín dụng có thể bao gồm các thành viên HĐQT, TGD, Giám đốc Khối Tín dụng, Giám đốc Khối QTRR và có thể có chuyên gia phê duyệt cấp cao của Ngân hàng.

Năm 2016, Hội đồng Tín dụng cấp cao đã tổ chức gần 100 cuộc họp, xem xét hơn 1.100 hồ sơ. Trong đó, Hội đồng đã thảo luận và thông qua hơn 1.000 nghị quyết phê duyệt các đề xuất cấp tín dụng, thay đổi điều kiện cấp tín dụng đối với các khoản vay có giá trị lớn trên mức phê duyệt của các Hội đồng Tín dụng khu vực hoặc các khoản vay có ngoại lệ khác biệt so với quy định của VPBank mà các ngoại lệ khác biệt đó được đánh giá là có rủi ro cao cho Ngân hàng. Hội đồng Tín dụng khu vực miền Bắc và miền Nam tổ chức các cuộc họp hàng ngày, xem xét gần 4.000 hồ sơ cấp tín dụng đề xuất, trong đó đã có khoảng 3.000 hồ sơ được phê duyệt.

Trong năm 2016, Hội đồng Tín dụng cũng đã đề xuất, tham vấn HĐQT thông qua việc sửa đổi một số nội dung trong Quy chế tổ chức hoạt động của Hội đồng Tín dụng và Quy định về phê duyệt tín dụng của VPBank cho phù hợp với tình hình thực tế.

3.3.2 Hội đồng Quản lý Tài sản Nợ - Có

Hội đồng có chức năng nghiên cứu và đề ra các chiến lược cơ cấu bảng cân đối tài sản, quản lý cấu trúc bảng cân đối tài sản của Ngân hàng nhằm tối đa hóa lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro đối với Ngân hàng; xây dựng và giám sát các chỉ tiêu tài chính, tín dụng phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng; quản lý thanh khoản và rủi ro thanh khoản; quản lý rủi ro thị trường đối với các biến động về tỷ giá và lãi suất; chỉ đạo việc xây dựng, phê duyệt và triển khai các chính sách, quy trình và hệ thống định giá điều chuyển vốn nội bộ đảm bảo hiệu quả kinh doanh cho các đơn vị; quản lý vốn chủ sở hữu đảm bảo sự tăng trưởng bền vững của Ngân hàng.

Trong năm 2016, Hội đồng Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALCO) đã tiến hành các cuộc họp định kỳ hàng tháng (tổng số 12 cuộc họp), và các cuộc họp thường trực ALCO hàng tuần và đột xuất khi cần thiết nhằm trao đổi và quyết định các vấn đề về tối ưu hóa bảng cân đối tài sản, các chỉ số hiệu quả và các chỉ số an toàn tài chính căn cứ trên chiến lược phát triển của Ngân hàng, các yếu tố kinh tế vĩ mô trong nước và quốc tế và dựa trên tình hình thực tế của Ngân hàng về cân đối nguồn vốn và sử dụng nguồn.

Trong năm 2016, bảng cân đối tài sản của Ngân hàng đã được cấu trúc lại một cách hiệu quả và an toàn hơn cả về huy động và sử dụng vốn. Tại mỗi thời điểm, ALCO đã có những khuyến nghị, yêu cầu, chỉ đạo các đơn vị chuyên môn và các khối kinh doanh phối hợp triển khai các nội dung phù hợp với tình hình thị trường, chính sách vĩ mô và những yêu cầu của lãnh đạo Ngân hàng:

- Xây dựng kế hoạch nguồn vốn cụ thể ngay từ đầu năm cho cả năm. Theo đó, VPBank cũng đã thực hiện phát hành thành công hơn 2.000 tỷ trái phiếu để tăng vốn cấp 2 và một số lượng lớn giấy tờ có giá để tăng nguồn vốn trung dài hạn cho Ngân hàng
- Phân tích chi tiết khả năng sinh lời kết hợp với rủi ro của Tài sản có, chi tiết theo khối, sản phẩm, nhóm khách hàng nhằm xác định các phương án phân bổ nguồn vốn hiệu quả, tối ưu hóa bảng cân đối, cải thiện chỉ số an toàn vốn (CAR) của Ngân hàng
- Thực hiện dự báo chi tiết tăng trưởng dư nợ (theo khách hàng, mục đích vay vốn, tài sản đảm bảo...) theo từng khối định kỳ hàng tuần nhằm kiểm soát chặt chẽ tín dụng, cấu trúc lại các khoản tín dụng có mức độ rủi ro cao, ảnh hưởng đến chỉ số an toàn vốn. Tập trung ưu tiên cho vay tại các khối trọng tâm của Ngân hàng là KHCC và SME, rà soát và chọn lọc các khoản vay có hệ số rủi ro thấp, có hiệu quả và mang lại thu nhập cao, thu hồi những khoản cho vay không hiệu quả...
- Giám sát chỉ số Tổng dư nợ/Tổng nguồn vốn huy động của Ngân hàng nhằm đảm bảo hiệu quả sử dụng nguồn vốn; thực hiện phân tích các kịch bản khác nhau về thị trường ngoại tệ đến hết năm 2016, từ đó có các đề xuất cụ thể cùng với những giải pháp thực hiện kế hoạch kinh doanh và các mục tiêu về trạng thái ngoại tệ, tỷ lệ LDR... và định hướng thúc đẩy/hạn chế các sản phẩm liên quan đến ngoại tệ
- Trong năm 2016 VPBank cũng đã mời công ty tư vấn PWC thực hiện dự án rà soát "Khung quản trị tài sản nợ và có, điều chuyển vốn nội bộ và quản lý vốn" để đánh giá độc lập về mức độ trưởng thành của công tác này của Ngân hàng, đồng thời đưa ra các khuyến nghị để đạt được các chuẩn mực tốt trên thế giới

3.3.3 Ủy ban Điều hành

Ủy ban có chức năng xem xét, đề xuất HĐQT phê duyệt các chiến lược kinh doanh của Ngân hàng; thường xuyên cập nhật tình hình hoạt động kinh doanh, thực hiện kế hoạch hành động ngắn hạn và giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình hoạt động của các đơn vị; đưa ra các đề xuất thay đổi về cơ cấu tổ chức, kế hoạch ngân sách, kế hoạch kinh doanh cho phù hợp với tình hình thực tế trình HĐQT phê duyệt; xem xét và thảo luận đối với các đề xuất triển khai dự án quan trọng của Ngân hàng. Ủy ban Điều hành tiến hành họp định kỳ hàng tháng, có thể có sự tham gia của các thành viên HĐQT, BKS.

Năm 2016, Ủy ban Điều hành đã họp định kỳ 12 phiên trong 12 tháng. Một số nội dung đã thảo luận và thông qua trong các cuộc họp bao gồm:

- Đánh giá kết quả kinh doanh năm 2015 so với các chỉ tiêu kế hoạch đề ra, thảo luận những điểm đạt được, chưa hoàn thành và những khó khăn vướng mắc
- Truyền thông những định hướng, chương trình hành động cho năm 2016
- Xác định những trọng tâm của hoạt động kinh doanh cho từng tháng, quý như: đánh giá mức độ tăng trưởng quy mô kinh doanh và đưa ra chỉ đạo điều chỉnh nếu cần thiết, tập trung khai thác sâu khách hàng, triển khai các chương trình bán chéo, xây dựng và triển khai hệ thống cảnh báo sớm rủi ro, thiết lập các hạn mức rủi ro, xây dựng các mô hình đánh giá hiệu quả sinh lời
- Rà soát chiến lược kinh doanh 5 năm; Chỉ đạo 2 khối kinh doanh mới (Tín dụng Tiểu thương và Dịch vụ Ngân hàng Công nghệ số) hoàn thiện cơ cấu tổ chức và thúc đẩy kinh doanh
- Nâng cao kiểm soát và tính tuân thủ trên toàn hệ thống; thúc đẩy công tác tuyển dụng đặc biệt cho các đơn vị kinh doanh; triển khai các chương trình đào tạo, phúc lợi cho các cán bộ quản lý tiềm năng; đẩy mạnh chất lượng dịch vụ khách hàng
- Triển khai và theo dõi tiến độ một số dự án trọng tâm như: ERP, Số hóa ngân hàng, Xây dựng ngân hàng số, Hợp tác với các công ty bảo hiểm, Khai thác mảng khách hàng cao cấp
- Chỉ đạo về điều chỉnh ngân sách giữa năm, xây dựng ngân sách cho 2017; rà soát chương trình hành động 2016 và xây dựng chương trình hành động cho năm 2017; truyền thông định hướng kinh doanh 2017 đã được HĐQT phê duyệt; yêu cầu từng đơn vị xây dựng kế hoạch hoạt động trọng tâm của năm 2017

3.3.4 Ủy ban Quản trị Rủi ro Hoạt động

Ủy ban Quản trị Rủi ro Hoạt động (UBQTRRHĐ) có chức năng thực hiện quản trị các rủi ro hoạt động của Ngân hàng, đảm bảo tính hiệu quả của việc ban hành và giám sát thực hiện chính sách quản trị rủi ro hoạt động, chi đạo phổ biến kiến thức và văn hóa quản trị rủi ro hoạt động trong toàn hệ thống.

Thành phần của UBQTRRHĐ bao gồm thành viên HĐQT, TGD, Giám đốc Khối QTRR, Giám đốc Khối Vận hành, Trưởng BKS, Trưởng Kiểm toán Nội bộ, Giám đốc Khối Tài chính, Giám đốc Khối Pháp chế và Kiểm soát Tuân thủ.

Ủy ban đã tiến hành các cuộc họp để thảo luận về các vấn đề rủi ro hoạt động phát sinh trong kỳ, thông qua các nội dung liên quan đến định hướng quản trị rủi ro hoạt động của VPBank trong năm 2016 như sau:

- Yêu cầu các đơn vị có liên quan thu thập, phân tích, thảo luận và thống nhất các giải pháp đối với các vấn đề, sự kiện/tổn thất liên quan đến rủi ro hoạt động và giám sát việc thực hiện các giải pháp đó
- Yêu cầu tiếp tục xây dựng và phát triển hệ thống quản trị rủi ro thông qua việc quản lý các chỉ số rủi ro chính
- Thống nhất tầm quan trọng của đào tạo kiến thức về rủi ro hoạt động trên toàn hệ thống, nâng cao nhận thức về rủi ro hoạt động, yêu cầu Khối QTRR thực hiện các chương trình đào tạo cụ thể cũng như áp dụng các phương pháp, công cụ truyền thông, đào tạo về rủi ro hoạt động mạnh mẽ và quyết liệt hơn, thông qua bản tin trong nội bộ Ngân hàng để liên tục thực hiện truyền thông về rủi ro hoạt động, triển khai ký cam kết tuân thủ rủi ro hoạt động tới toàn thể CBNV VPBank
- Ủy ban cũng yêu cầu các đơn vị có liên quan triển khai, hoàn thiện chương trình đào tạo trực tuyến cho cán bộ quản lý đối với 3 đơn bảo hiểm mà VPBank đã mua là BBB (Bảo hiểm chống hành vi gian lận), D&O (Bảo hiểm trách nhiệm Giám đốc và nhà Quản lý), FIPI (Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp định chế tài chính) nhằm nâng cao hiểu biết và phát huy việc khai thác các quyền lợi bảo hiểm một cách hiệu quả nhất khi xảy ra rủi ro
- Đẩy mạnh chủ trương về điều tra và phòng chống gian lận như: ban hành Chính sách quản trị gian lận; tiến hành xây dựng quy trình, kỹ thuật điều tra, tiêu chí điều tra, truyền thông về phòng chống gian lận thông qua bản tin nội bộ cũng như các phương tiện nội bộ khác
- Thống nhất việc triển khai trên toàn Ngân hàng các dự án an ninh thông tin: thực hiện khóa đào tạo trực tuyến về an ninh thông tin cho toàn bộ CBNV, triển khai phân loại thông tin cho các đơn vị Hội sở, phát triển các chính sách/tiêu chuẩn an ninh thông tin như xây dựng quy định bảo mật wifi, chính sách/quy trình quản lý truy cập người dùng theo tiêu chuẩn ISO 27001
- Tiếp tục thực hiện xây dựng, cập nhật và tổ chức kiểm thử kế hoạch kinh doanh liên tục cho các đơn vị Hội sở; tổ chức đào tạo tập huấn về sơ tán và các hoạt động cần thực hiện trong tình huống khủng hoảng cho các đơn vị

4. BAN KIỂM SOÁT

4.1 GIỚI THIỆU CHUNG

Ban Kiểm soát (BKS) VPBank có 03 thành viên, trong đó có 02 thành viên chuyên trách (bao gồm Trưởng Ban), đại diện cho ĐHĐCĐ VPBank giám sát hoạt động của HĐQT, đồng thời đóng vai trò của Ủy ban Kiểm toán theo thông lệ quốc tế, thực hiện việc kiểm soát các hoạt động tài chính và kinh doanh của Ngân hàng; kiểm tra các báo cáo tài chính thường niên và các hoạt động tài chính khác; giám sát tính tuân thủ các quy định của pháp luật và nội bộ Ngân hàng; giám sát chức năng Kiểm toán Nội bộ (KTNB) thông qua việc quản lý trực tiếp Khối KTNB của Ngân hàng. BKS VPBank chịu trách nhiệm báo cáo, giải trình trước ĐHĐCĐ theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, BKS thường xuyên làm việc với HĐQT và Ban Điều hành để trao đổi, tư vấn những rủi ro, những vấn đề chính được phát hiện trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ của mình. Nhiệm kỳ hiện tại của BKS VPBank bắt đầu từ năm 2015 và sẽ kết thúc vào năm 2020.

Thành phần BKS hiện nay bao gồm các thành viên:

1	Bà Nguyễn Quỳnh Anh	Trưởng Ban, chuyên trách
2	Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên, chuyên trách
3	Bà Nguyễn Thị Mai Trinh	Thành viên

4.2 HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2016

4.2.1 Hoạt động chung:

- Trong năm 2016, BKS đã tổ chức 04 cuộc họp định kỳ và thực hiện việc phân công nhiệm vụ cho các thành viên BKS theo đúng quy định trên cơ sở phát huy năng lực, trình độ của từng thành viên. Trong năm 2016 các thành viên BKS đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được phân công.
- Các thành viên BKS cũng đã tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT, UBQLRR, Hội đồng Quản lý Tài sản Nợ - Có, Ban Điều hành... để nắm rõ các thông tin định hướng chiến lược, các kế hoạch kinh doanh, các tình trạng tài chính, tín dụng của Ngân hàng nhằm củng cố tốt hơn cho định hướng kiểm toán, giám sát hoạt động cho Khối KTNB.
- Trong năm 2016 BKS đã thực hiện giám sát thông qua hoạt động quản trị, điều hành. Định kỳ hàng tháng BKS và Khối KTNB họp với Ban Điều hành và Khối Pháp chế và Kiểm soát Tuân thủ để đưa ra các phát hiện rủi ro mang tính hệ thống cần nhanh chóng khắc phục, từ đó nâng cao hệ thống kiểm soát nội bộ, cải thiện hệ thống quy trình, quy chế nhằm hạn chế rủi ro, đảm bảo hoạt động Ngân hàng phát triển an toàn, lành mạnh.

4.2.2 Thực hiện Kiểm toán Nội bộ (KTNB)

Định hướng, kế hoạch và thực hiện kế hoạch kiểm toán: BKS là cơ quan trực tiếp chỉ đạo và kiểm soát các hoạt động KTNB của Ngân hàng. Năm 2016, BKS đã đặt ra kế hoạch cho Khối KTNB triển khai 71 cuộc kiểm toán, bao gồm cả các cuộc kiểm toán định kỳ theo yêu cầu của pháp luật và NHNN đối với các hoạt động phòng chống rửa tiền, quản lý thanh khoản cũng như các cuộc kiểm toán theo chuyên đề để phù hợp với mô hình, xu hướng hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Mục tiêu của BKS là thông qua các cuộc kiểm toán sẽ đánh giá, bao quát được các mảng rủi ro mang tính hệ thống, các rủi ro lớn phát sinh của mỗi phân khúc kinh doanh, cũng như mức độ tuân thủ của CBNV, quy trình nghiệp vụ và hệ thống kiểm tra kiểm soát của Ngân hàng. Do đó, các chuyên đề, kế hoạch kiểm toán trong năm cũng được BKS thường xuyên được cập nhật, rà soát lại để có điều chỉnh cho phù hợp với việc thay đổi cơ cấu tổ chức, mô hình hoạt động của Ngân hàng.

Với định hướng mới và kế hoạch điều chỉnh, năm 2016, Khối KTNB đã thực hiện được 70 cuộc kiểm toán theo chuyên đề và định kỳ; riêng 01 cuộc kiểm toán theo kế hoạch đầu năm đã được triển khai thực hiện vào tháng 1/2017 cho phù hợp với sự điều chỉnh về cơ cấu và thời gian hoạt động của đơn vị. Các phạm vi hoạt động đã được thực hiện trong năm 2016 như sau:

- Giám sát khắc phục sau kiểm toán: Công tác giám sát khắc phục các phát hiện hệ thống của KTNB cũng được đẩy mạnh và đôn đốc. Các cuộc họp định kỳ với các đơn vị có liên quan được thực hiện nghiêm túc và đúng kế hoạch. Trong năm 2016, đã khắc phục được 329 phát hiện hệ thống cần theo dõi trong năm 2016, trong đó khoảng 80% các phát hiện đã được khắc phục triệt để trong thời hạn theo dõi khắc phục của KTNB.
- Công tác khác: Hoàn thành tốt công tác hỗ trợ thanh tra, kiểm toán độc lập và các báo cáo định kỳ/đợt xuất gửi NHNN và các chức năng, nhiệm vụ khác của KTNB.
- Chính sách, quy trình: Trong năm 2016, bộ máy KTNB được củng cố và xây dựng hoàn thiện hơn, công tác cập nhật chính sách và kỹ thuật kiểm toán mới nhất cho KTNB luôn được BKS chú trọng, cập nhật và ban hành "Quy tắc đạo đức nghề nghiệp" của Khối KTNB, cập nhật và ban hành Quy chế tổ chức hoạt động KTNB và Quy chế nội bộ KTNB, ban hành Khung năng lực cho Kiểm toán viên KTNB.
- Hạ tầng quản lý KTNB: Thực hiện Phần mềm Kiểm toán giai đoạn II.
- Đào tạo: Công tác đào tạo của Khối KTNB trong năm 2016 được phát triển mạnh mẽ hơn về hình thức và nội dung đào tạo: các CBNV KTNB đã tham gia được 24 chủ đề đào tạo chủ đạo (đào tạo của Ngân hàng và các đơn vị trong Ngân hàng: 12 chủ đề; đào tạo nội bộ: 10 chủ đề; đào tạo NHNN: 2 chủ đề và các chương trình hội thảo, diễn đàn khác). Cán bộ kiểm toán đã áp dụng được ngay các kiến thức được đào tạo vào trong công việc hàng ngày cũng như chuẩn bị cho các yêu cầu nhiệm vụ trong tương lai.
- Mô hình KTNB mới: Các hoạt động KTNB cũng đã bắt kịp được xu hướng phát triển, thay đổi của mô hình hoạt động của Ngân hàng và tiếp tục áp dụng nâng cao phương pháp kiểm toán "định hướng theo rủi ro", ưu tiên tập trung nguồn lực để kiểm toán các đơn vị, bộ phận, quy trình được đánh giá có mức độ rủi ro cao. Do đó, năm 2016 đã phát hiện nhiều vấn đề hệ thống và đưa ra các kiến nghị nhằm giảm thiểu rủi ro, có giá trị gia tăng và củng cố các lỗ hổng kiểm soát trong các hoạt động chính của Ngân hàng. Ngoài ra, cũng đã góp phần ngăn chặn và xử lý được nhiều

trường hợp vi phạm, gian lận xảy ra trong các hoạt động của Ngân hàng, đặc biệt là trong hoạt động tín dụng.

- Định hướng và kế hoạch 2017: VPBank là một trong 10 ngân hàng thương mại được NHNN lựa chọn để thực hiện thí điểm triển khai áp dụng nâng cao năng lực quản trị rủi ro ngân hàng theo yêu cầu của Hiệp ước Basel II từ năm 2015 đến năm 2018. Với việc triển khai dự án này, hoạt động của KTNB trong thời gian tới sẽ có nhiều thay đổi nhằm thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của KTNB theo yêu cầu của Hiệp ước vốn Basel II. Với định hướng và yêu cầu từ thực tiễn như vậy, hiện nay, BKS và Khố KTNB đã và đang liên tục cập nhật, tìm hiểu để xây dựng kế hoạch kiểm toán cho phù hợp.

5. THÙ LAO CỦA HĐQT, BKS, BAN TGD

Ngân sách hoạt động của HĐQT được Đại hội đồng cổ đông thông qua ở mức 1% lợi nhuận trước thuế. Với mức lợi nhuận của 2016, tổng ngân sách hoạt động của HĐQT, BKS ước tính vào khoảng gần 50 tỷ đồng.

Nguyên tắc xác định thù lao cho các thành viên HĐQT, BKS đã được HĐQT xem xét và cùng thông qua và không thay đổi từ năm 2012, theo đó, đối với từng thành viên hàng tháng sẽ nhận mức thù lao bao gồm thù lao cố định đối với từng chức danh và thù lao nhiệm vụ khi các thành viên tham gia vào các Hội đồng, Ủy ban trực thuộc HĐQT. Năm 2016, HĐQT quyết định điều chỉnh tăng lên gần 20% cho các mức thù lao cố định và thù lao theo phiên họp của các thành viên HĐQT.

Năm 2016, tổng mức thù lao chi thực tế và các chi phí hoạt động của HĐQT và BKS là khoảng 15 tỷ đồng.

6. NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Việc công khai lợi ích liên quan, Người có liên quan của các thành viên HĐQT, thành viên BKS và thành viên Ban Điều hành (TGD và các Phó TGD) được thực hiện định kỳ đầu mỗi năm và trong năm khi có phát sinh thay đổi so với bản đã công bố.

Bộ phận Thư ký Công ty thuộc Văn phòng HĐQT gửi yêu cầu cho các thành viên và tập hợp các bản tài liệu này để công bố thông tin cho các đơn vị làm căn cứ xác định người có liên quan với Ngân hàng và thực hiện các thủ tục theo quy định khi Ngân hàng có phát sinh giao dịch với những người này. Với các hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng và Người có liên quan của HĐQT, Ban TGD, BKS, định kỳ hàng tháng VPBank cũng lập báo cáo NHNN để giám sát và kiểm soát.

Ngoài việc tuân thủ các quy định của pháp luật đối với Người có liên quan, trong quy định nội bộ của Ngân hàng, các hợp đồng, giao dịch được phép giữa Ngân hàng với thành viên HĐQT, thành viên BKS, thành viên Ban Điều hành và người có liên quan của các thành viên này đều phải được HĐQT hoặc Hội đồng/Ủy ban trực thuộc HĐQT thông qua theo nguyên tắc đa số, thành viên có liên quan không được tham gia biểu quyết. Các giao dịch đều được ký kết hợp đồng hoặc có chứng từ rõ ràng; được thẩm định, đánh giá, đề xuất theo quy trình minh bạch và rõ ràng như thực hiện với các hợp đồng khác.

Cũng theo quy định tại Luật các Tổ chức Tín dụng, Ngân hàng không được cấp tín dụng cho thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD, Phó TGD và các chức danh tương đương cũng như cha, mẹ, vợ, chồng, con của các thành viên này. Trong năm qua VPBank đã tuân thủ nghiêm túc việc không cho vay những đối tượng này.

Việc thiết lập những quy định chặt chẽ hơn trong việc xác định Người có liên quan của Ngân hàng và giao dịch với Người có liên quan đang được VPBank xem xét thiết lập để nâng cao tính minh bạch và hiệu quả của quản trị điều hành.

7. BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

VPBank thực hiện chế độ báo cáo và công bố thông tin áp dụng đối với tổ chức tín dụng theo quy định của NHNN và quy định áp dụng đối với công ty đại chúng quy mô lớn của Bộ Tài chính.

VPBank đã xây dựng một bộ phận chuyên trách thực hiện các báo cáo theo quy định của NHNN, bao gồm việc kết nối hệ thống chuyển tin báo cáo theo ngày, tháng, quý, năm định kỳ theo quy định và quy trình phối hợp báo cáo theo chuyên đề, theo yêu cầu đột xuất tùy thuộc vào các mục tiêu giám sát/quản lý/đánh giá... từ các cơ quan chức năng. Ngân hàng cũng sử dụng website như một phương tiện cung cấp thông tin chính thống, đầy đủ và cập nhật nhất về kết quả kinh doanh của Ngân hàng cũng như các thông tin bất thường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Ngoài ra, với vai trò là công ty đại chúng quy mô lớn, VPBank cũng thực hiện việc báo cáo và công bố thông tin theo quy định của Bộ Tài chính. Theo đó, VPBank thực hiện công bố thông tin định kỳ, bất thường của Ngân hàng thông qua phần mềm công bố thông tin theo quy định Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, trang tin điện tử của VPBank và các phương tiện thông tin đại chúng khác theo quy định.

Hàng năm, các thông tin công bố chính bao gồm:

- Báo cáo tài chính:
 - Báo cáo tài chính năm, bao gồm báo cáo hợp nhất và báo cáo riêng của Ngân hàng, được kiểm toán bởi một tổ chức kiểm toán được chấp thuận và được công bố trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
 - Báo cáo tài chính bán niên, bao gồm báo cáo hợp nhất và báo cáo riêng của Ngân hàng, đã được soát xét bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận và được công bố trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày kết thúc sáu tháng đầu năm tài chính.
 - Báo cáo tài chính quý, bao gồm báo cáo hợp nhất và báo cáo riêng của ngân hàng, trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý.
- Báo cáo thường niên.
- Các thông tin liên quan của cổ đông lớn cũng được công bố theo quy định.
- Các thông tin khác được công bố định kỳ hoặc bất thường khi có phát sinh theo quy định.

Ngoài các thông tin phải công bố theo quy định của pháp luật, Ngân hàng cũng chủ động công bố các thông tin về chiến lược của ngân hàng, các thông tin về sản phẩm mới, các chương trình khuyến mại, các sự kiện lớn ảnh hưởng tới hoạt động của Ngân hàng và các hoạt động an sinh, xã hội trên các phương tiện truyền thông và website của Ngân hàng. Việc công bố thông tin được thực hiện theo quy chế nội bộ của Ngân hàng về phát ngôn và công bố thông tin, do Trung tâm Truyền thông & Tiếp thị và Văn phòng HĐQT làm đầu mối cung cấp sau khi đã được cấp có thẩm quyền của Ngân hàng phê duyệt.

8. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

8.1 CỔ PHẦN

Tổng số cổ phần của ngân hàng tại thời điểm ngày 31/12/2016 là 918.100.000 cổ phần (bằng chữ: Chín trăm mười tám triệu một trăm nghìn cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần phổ thông: 844.880.400 cổ phần
- Cổ phần ưu đãi cổ tức: 73.219.600 cổ phần

Toàn bộ số cổ phần này đều là loại đang lưu hành. Việc quản lý sổ cổ đông của toàn bộ số cổ phần được thực hiện tại Công ty Chứng khoán VPBank theo Hợp đồng ủy quyền quản lý sổ cổ đông từ năm 2008.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH11: “Cổ đông là cá nhân, cổ đông là tổ chức có người đại diện là thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ”. Và theo quy định tại theo Khoản 3 Điều 53 Luật các Tổ chức Tín dụng 47/2010/QH11: “Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) và người quản lý, điều hành khác của tổ chức tín dụng không được mua cổ phần ưu đãi cổ tức do tổ chức tín dụng đó phát hành”. Do vậy, các thành viên HĐQT, BKS, TGD VPBank không sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức và các cổ phần phổ thông do họ sở hữu đều là thuộc loại hạn chế chuyển nhượng.

Tại thời điểm 31/12/2016, sở hữu cổ phần của các thành viên HĐQT, thành viên BKS và TGD của VPBank như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ đang nắm giữ tại VPBank	Số cổ phần phổ thông sở hữu	Tỷ lệ SHCP phổ thông/VĐL	Tỷ lệ SHCP ưu đãi cổ tức
1	Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch HĐQT	37.884.031	4,126%	Không có
2	Ông Bùi Hải Quán	Phó Chủ tịch HĐQT	22.684.198	2,471%	Không có
3	Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch HĐQT	1.197.020	0,13%	Không có
4	Ông Nguyễn Văn Hào	Thành viên độc lập HĐQT	-	Không có	Không có
5	Ông Lương Phan Sơn	Thành viên HĐQT	3.490.217	0,38%	Không có
6	Bà Nguyễn Quỳnh Anh	Trưởng BKS	33.269.300	3,62%	Không có
7	Bà Nguyễn Thị Mai Trinh	Thành viên BKS	41.510.706	4,52%	Không có
8	Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên BKS chuyên trách	-	Không có	Không có
9	Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên HĐQT kiêm TGD	-	Không có	Không có

8.2 CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Tại thời điểm 31/12/2016, cơ cấu cổ đông của ngân hàng như sau:

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Cổ phần phổ thông	Cổ phần ưu đãi cổ tức	Tổng số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
I	Cổ đông cá nhân	3.470	312.103.045	66.357.602	378.460.647	41,22%
1	Cán bộ nhân viên	398	145.524.188	62.859	145.587.047	15,86%
2	Cổ đông cá nhân	3072	166.578.857	66.294.743	232.873.600	25,36%
3	Cổ đông cá nhân nước ngoài	0	0	0	0	0,00%
II	Cổ đông pháp nhân	48	532.777.355	6.861.998	539.639.353	58,78%
1	Cổ đông pháp nhân	40	529.299.839	6.861.998	536.161.837	58,40%
2	Nhà nước	8	3.477.516	-	3.477.516	0,38%
3	Cổ đông pháp nhân nước ngoài	0	0	0	0	0,00%
III	Tổng cộng	3.518	844.880.400	73.219.600	918.100.000	100,00%

8.3 TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Trong năm 2016, VPBank đã thực hiện xong việc tăng vốn điều lệ từ 8.056.466.000.000 đồng lên thành 9.181.000.000.000 đồng bằng hình thức chia cổ tức bằng cổ phiếu phổ thông từ nguồn lợi nhuận giữ lại của năm 2014 và phát hành cổ phiếu phổ thông để tăng vốn từ nguồn Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (chia cổ phiếu thưởng) cho các cổ đông.

Số vốn điều lệ tăng thêm là 1.124.534.000.000 đồng, trong đó, chia cổ tức bằng cổ phiếu là 1.066.997.000.000 đồng (tỷ lệ chia cổ tức là 14,57%) và chia cổ phiếu thưởng là 57.537.000.000 đồng (tỷ lệ chia cổ phiếu thưởng là 0,78%). Việc tăng vốn điều lệ được hoàn tất trong tháng 3/2016.

Trong năm 2016, VPBank đã được NHNN chấp thuận cho chia cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng từ nguồn lợi nhuận năm 2015 tổng cộng là 18,75% để tăng vốn điều lệ từ 9.181 tỷ đồng lên thành 10.765 tỷ đồng. Hiện Ngân hàng đang hoàn tất các thủ tục của đợt tăng vốn điều lệ này và dự kiến quý I/2017 vốn điều lệ mới sẽ được ghi nhận.

8.4 GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QUỸ:

VPBank không có giao dịch cổ phiếu quỹ trong năm báo cáo.

8.5 GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ

Theo quy định của pháp luật, Cổ đông là thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD không được chuyển nhượng cổ phần trong thời gian đương nhiệm. Do đó, trong năm không phát sinh giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu của cổ đông nội bộ là thành viên HĐQT, BKS và TGD.

Các Phó TGD được coi là các cán bộ quản lý của VPBank theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng. Thư ký công ty là các cán bộ thuộc Văn phòng HĐQT.

Năm 2016, giao dịch cổ phiếu của các cổ đông là người có liên quan của Ban lãnh đạo Ngân hàng như sau:

STT	Tên Ban lãnh đạo của VPBank	Tên cổ đông là người có liên quan đến Ban lãnh đạo VPBank	Số CMTND/ Mã số thuế/ ĐKKD	Chức vụ/ Mối quan hệ với Ban lãnh đạo của VPBank	Giao dịch cổ phiếu trong năm	
					Số cổ phần bán trong năm	Số cổ phần mua trong năm
1	Ông Ngô Chí Dũng	Bà Đặng Thị Lâm	011740449	Mẹ vợ	6.500.000	231.512
2	Ông Ngô Chí Dũng	Ông Trần Ngọc Bé	011658996	Anh rể	-	96.788
3	Ông Ngô Chí Dũng	Công ty TNHH đầu tư và Tư vấn Quản lý Sao Bắc	0106551134	Công ty do mẹ vợ làm chủ tịch HĐQT	-	29.298.930
4	Ông Bùi Hải Quân		012191698	Phó chủ tịch HĐQT	-	9.599.371
5	Ông Bùi Hải Quân	Bà Kim Ngọc Cẩm Ly	011529218	Vợ	-	20.993.636
6	Ông Bùi Hải Quân	Công ty TNHH thương mại kỹ thuật Việt Hải			20.993.636	-
7	Ông Lô Bằng Giang	Bà Lý Thị Thu Hà	012100621	Mẹ đẻ	-	180.747
8	Ông Nguyễn Đức Vinh	Bà Nguyễn Thị Nguyệt Nga	010045110	Chị ruột	63.385	63.385
9	Bà Nguyễn Quỳnh Anh	Ông Vũ Tiến Đức	011353087	Chồng	5.905.868	-
10	Bà Nguyễn Thị Mai Trinh	Bà Trần Thị Bạch Mai	011115627	Mẹ đẻ	-	88.012
11	Ông Nguyễn Thanh Bình	Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	011785352	Vợ	-	103.679

8.6 GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG CHIẾN LƯỢC NƯỚC NGOÀI

Ngân hàng hiện không có cổ đông chiến lược nước ngoài.

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH

KIỂM TOÁN 2016



NGÂN HÀNG ĐỒNG HÀNH CÙNG DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ

Giải thưởng do Tập đoàn Dữ liệu Quốc tế (IDG) trao tặng

Tháng 1 năm 2016, VPBank được trao tặng giải "Ngân hàng đồng hành cùng doanh nghiệp vừa và nhỏ 2016" do Tập đoàn Dữ liệu Quốc tế IDG và Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam phối hợp tổ chức. Giải thưởng một lần nữa khẳng định VPBank là ngân hàng đã có những hoạt động xuất sắc và những đóng góp tiêu biểu cho sự phát triển cho ngành ngân hàng nói riêng và lĩnh vực tài chính nói chung.

ỨNG DỤNG NGÂN HÀNG DI ĐỘNG TỐT NHẤT VIỆT NAM 2016

Giải thưởng được trao bởi Tạp chí Global Banking & Finance Review

Với tính năng bảo mật SMS OTP an toàn nhất hiện nay và giao diện bắt mắt, giúp khách hàng dễ dàng truy cập từ các thiết bị kết nối internet vào bất kỳ thời điểm nào trong ngày, VPBank Mobile tự hào là ứng dụng cung cấp đa dạng nhất các tính năng giao dịch trực tuyến cho người dùng.



THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng” hoặc “VPBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 36 ngày 12 tháng 10 năm 2016. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 9.181.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 8.056.466 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi một (51) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch
Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch
Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hào	Thành viên độc lập
Ông Lương Phan Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Quỳnh Anh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Mai Trinh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Fung Kai Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phú Khôi	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là Ông Ngô Chí Dũng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vinh – Tổng Giám đốc được Ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trong yếu tố so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 2 năm 2017

Số tham chiếu: 60755038/18665508-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và các công ty con ("Ngân hàng") được lập ngày 20 tháng 2 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 64, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

A handwritten signature in blue ink, likely belonging to Trần Mai Thảo.

Trần Mai Thảo
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2466-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 2 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	31/12/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.727.361	1.632.425
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	2.982.589	2.261.499
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	9.388.905	14.599.675
Tiền gửi tại các TCTD khác		4.089.176	8.729.745
Cho vay các TCTD khác		5.300.460	5.870.661
Dự phòng rủi ro		(731)	(731)
Chứng khoán kinh doanh	8	2.952.206	2.043.647
Chứng khoán kinh doanh		2.953.769	2.046.735
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(1.563)	(3.088)
Cho vay khách hàng		142.583.251	115.062.473
Cho vay khách hàng	10	144.673.213	116.804.247
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(2.089.962)	(1.741.774)
Chứng khoán đầu tư	12	55.339.988	47.744.838
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	51.948.658	43.965.978
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	4.136.200	4.520.639
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(744.870)	(741.779)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	222.930	307.154
Đầu tư dài hạn khác		299.372	307.627
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(76.442)	(473)
Tài sản cố định	14	624.197	509.574
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	14.1	422.772	325.013
Nguyên giá tài sản cố định		939.411	704.679
Khấu hao tài sản cố định		(516.639)	(379.666)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	14.2	201.425	184.561
Nguyên giá tài sản cố định		392.849	339.057
Hao mòn tài sản cố định		(191.424)	(154.496)
Bất động sản đầu tư	15	27.162	27.600
Nguyên giá bất động sản đầu tư		29.965	29.965
Hao mòn bất động sản đầu tư		(2.803)	(2.365)
Tài sản Có khác	16	12.922.329	9.687.543
Các khoản phải thu	16.1	5.588.814	1.985.973
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	4.165.577	4.133.763
Tài sản Có khác	16.3	3.395.320	3.799.869
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>	17	12.485	37.453
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	16.4	(227.382)	232.062
TỔNG TÀI SẢN		228.770.918	193.876.428

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	31/12/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	18	1.103.686	4.821.063
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	19	28.835.898	17.764.430
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	19.1	13.437.105	9.603.163
Vay các tổ chức tín dụng khác	19.2	15.398.793	8.161.267
Tiền gửi của khách hàng	20	123.787.572	130.270.670
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	191.325	131.760
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	21	1.389.786	383.188
Phát hành giấy tờ có giá	22	48.650.527	21.859.941
Các khoản nợ phải trả khác	23	7.634.596	5.256.454
Các khoản lãi, phí phải trả	23.1	3.161.924	2.804.740
Các khoản phải trả và công nợ khác	23.2	4.472.672	2.451.714
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		211.593.390	180.487.506
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn điều lệ		9.181.000	8.056.466
Thặng dư vốn cổ phần		1.288.863	1.288.863
Các quỹ dự trữ		2.950.192	1.324.775
Lợi nhuận chưa phân phối		3.757.473	2.718.818
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		17.177.528	13.388.922
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		228.770.918	193.876.428

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02/TCTD-HN

	31/12/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT		
Cam kết bảo lãnh vay vốn	12.108	1.373.115
Cam kết giao dịch hối đoái	33.307.126	36.139.958
- Cam kết mua ngoại tệ	3.687.797	-
- Cam kết bán ngoại tệ	3.669.239	-
- Cam kết giao dịch hoán đổi	25.950.090	36.139.958
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	6.356.322	6.326.988
Bảo lãnh khác	11.585.463	8.550.490
Các cam kết khác	2.334.851	1.171.006
	53.595.870	53.561.557

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:

Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 2 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B03/TCTD-HN

	Thuyết minh	2016 Triệu đồng	2015 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	25.631.116	18.758.801
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	28	(10.463.257)	(8.405.364)
Thu nhập lãi thuần		15.167.859	10.353.437
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.114.834	1.597.313
Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.261.908)	(712.646)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	29	852.926	884.667
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30	(318.960)	(290.472)
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	(149.384)	44.587
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	91.874	27.966
Thu nhập từ hoạt động khác		1.450.885	957.363
Chi phí cho hoạt động khác		(232.315)	(82.291)
Lãi thuần từ hoạt động khác	33	1.218.570	875.072
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	34	872	171.054
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		16.863.757	12.066.311
Chi phí cho nhân viên		(3.430.934)	(3.183.691)
Chi phí khấu hao		(177.433)	(144.532)
Chi phí hoạt động khác		(3.012.985)	(2.364.246)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	35	(6.621.352)	(5.692.469)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		10.242.405	6.373.842
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	36	(5.313.094)	(3.277.640)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		4.929.311	3.096.202
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.1	(994.266)	(700.598)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	24.2	-	264
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(994.266)	(700.334)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		3.935.045	2.395.868
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	26	4.485	2.662

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:

Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 2 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B04/TCTD-HN

Thuyết minh	2016 Triệu đồng	2015 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	25.501.896	18.535.899
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(10.039.057)	(7.536.405)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	850.669	891.088
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	(271.622)	(34.896)
Thu nhập khác	476.319	620.946
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	715.606	251.519
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(6.479.434)	(5.065.782)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	24.1	(795.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động	9.959.202	7.156.848
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	570.201	5.792.760
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(8.889.714)	(22.989)
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(27.641.819)	(39.866.419)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(4.882.929)	(2.024.786)
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(390.722)	2.616.599
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		
(Giảm)/Tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	(3.717.377)	3.988.508
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	8.114.707	(8.463.820)
(Giảm)/Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	(6.483.098)	21.837.894
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	23.913.626	11.530.397
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	1.006.598	257.942
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	59.565	(83.573)
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	1.958.319	(1.540.974)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh	(6.423.441)	1.178.387

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B04/TCTD-HN

Thuyết minh	2016 Triệu đồng	2015 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(188.473)	(222.114)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	47.723	155.911
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(185.276)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	8.255	382.702
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	872	2.344
Lưu chuyển tiền (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư	(131.623)	133.567
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tặng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu 25.1	-	2.019.690
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	2.876.960	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia 25.1	(146.439)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	2.730.521	2.019.690
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(3.824.543)	3.331.644
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	12.623.669	9.292.025
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm 37	8.799.126	12.623.669
CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TRONG NĂM		
Phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 25.1	57.537	44.350
Tặng vốn từ lợi nhuận để lại 25.1	1.066.997	932.510

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:

Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 2 năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng” hoặc “VPBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 36 ngày 12 tháng 10 năm 2016. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 9.181.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 8.056.466 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi một (51) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có hai (2) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB AMC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 15 tháng 4 năm 2013	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB FC)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 1 tháng 6 năm 2015	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	2.790 tỷ đồng	100%

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 17.387 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 12.927 nhân viên).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 TUYÊN BỐ TUÂN THỦ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 CÁC CƠ SỞ ĐÁNH GIÁ VÀ CÁC ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.4 CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4.2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán mới”). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 CHO VAY KHÁCH HÀNG

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.5 DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”).

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2016 của các khoản nợ trừ các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn (Nhóm 5).

4.6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và Ngân hàng có ý định nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

4.7 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chò phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chò phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

4.8 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ m-1;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X(m)$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "Thu nhập từ hoạt động khác".

4.9 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị

trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \left(\begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư} \\ \text{thực tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{thực có của tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.10 CÁC KHOẢN PHẢI THU

4.10.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

4.10.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC VÀ CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.13 KHẤU HAO VÀ HAO MÒN

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Máy móc thiết bị	3 – 10 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 7 năm

4.14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Ngân hàng và công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được ghi nhận và trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này.

4.15 THUẾ HOẠT ĐỘNG

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.16 GHI NHẬN THU NHẬP VÀ CHI PHÍ

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận. Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

4.17 CÁC NGHIỆP VỤ BẰNG NGOẠI TỆ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (Thuyết minh số 45). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ TRÍCH TRƯỚC

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.19 TIỀN GỬI CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC, CỦA KHÁCH HÀNG VÀ PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.20 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.21 PHÂN LOẠI NỢ CHO CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

Theo Thông tư 02, tổ chức tín dụng chi thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.22 BÙ TRỪ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được căn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc căn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.23 CÁC CÔNG CỤ PHÁI SINH

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.24 LỢI ÍCH CỦA NHÂN VIÊN

4.24.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.24.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.24.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.25 CÁC QUỸ DỰ TRỮ BẮT BUỘC

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng:

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc Quyết định của Hội đồng Quản trị theo phạm vi quyền hạn quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 03 năm 2002, Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“VPB AMC”) thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015, VPB AMC không tiếp tục trích Quỹ dự phòng tài chính.

Các quỹ dự trữ của Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 thay thế Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005, Công ty thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

4.26 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thể thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thể thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thể thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là ba (3) năm.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	1.036.240	850.227
Tiền mặt bằng ngoại tệ	667.059	756.702
Vàng tiền tệ	24.062	25.496
	1.727.361	1.632.425

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	2.982.589	2.261.499

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong tháng 12 năm 2016, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% (2015: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 6,00% (2015: 1,00% và 6,00%) đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	2.025.318	843.579
- Bằng VND	1.430.569	128.905
- Bằng ngoại tệ	594.749	714.674
Tiền gửi có kỳ hạn	2.063.858	7.886.166
- Bằng VND	690.000	4.815.000
- Bằng ngoại tệ	1.373.858	3.071.166
	4.089.176	8.729.745
Dự phòng rủi ro	-	-
	4.089.176	8.729.745

7.2 CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
Bằng VND	5.300.460	5.060.731
Bằng ngoại tệ	-	809.930
	5.300.460	5.870.661
Dự phòng rủi ro	(731)	(731)
	5.299.729	5.869.930

Mức lãi suất tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2016 % năm	31/12/2015 % năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,10% - 7,30%	4,30% - 7,13%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,30% - 1,50%	0,10% - 2,50%
Cho vay bằng VND	3,50% - 6,10%	4,50% - 6,20%
Cho vay bằng ngoại tệ	Không áp dụng	0,50% - 1,50%

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	2016 Triệu đồng	2015 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	9.388.905	14.599.675
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	731	731
	9.389.636	14.600.406

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

8.1 CHỨNG KHOÁN NỢ

	31/12/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	1.499.929	1.324.317
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành	1.453.840	722.418
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>	1.245.445	529.214
	2.953.769	2.046.735
Dự phòng rủi ro	(1.563)	(3.088)
	2.952.206	2.043.647

Thay đổi dự phòng rủi ro và giảm giá chứng khoán trong năm như sau:

	2016 Triệu đồng	2015 Triệu đồng
Số dư đầu năm	3.088	16.298
Hoàn nhập trong năm	(1.525)	(10.390)
Giảm do thoái vốn đầu tư tại công ty con	-	(2.820)
Số dư cuối năm	1.563	3.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

8.2 THUYẾT MINH VỀ TÌNH TRẠNG NIÊM YẾT CỦA CÁC CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
Đã niêm yết	2.745.374	2.046.735
Chưa niêm yết	208.395	-
	2.953.769	2.046.735

Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	208.395	-
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	208.395	-

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		Giá trị thuần Triệu đồng
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	25.869.954	25.471.176	(25.666.246)	(195.070)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	12.754.991	12.524.584	(12.662.735)	(138.151)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	13.114.963	12.946.592	(13.003.511)	(56.919)
Công cụ tài chính phái sinh khác	107.050	110.795	(107.050)	3.745
	25.977.004	25.581.971	(25.773.296)	(191.325)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	30.504.434	29.872.496	(30.006.656)	(134.160)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	12.191.830	11.919.271	(12.040.579)	(121.308)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	18.312.604	17.953.225	(17.966.077)	(12.852)
Công cụ tài chính phái sinh khác	107.050	109.450	(107.050)	2.400
	30.611.484	29.981.946	(30.113.706)	(131.760)

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2016 Triệu đồng	%	31/12/2015 Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	144.082.942	99,60	116.166.919	99,46
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	46.621	0,03	22.893	0,02
Các khoản trả thay khách hàng	1.382	-	3.522	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	537.664	0,37	564.143	0,48
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	4.604	-	46.770	0,04
	144.673.213	100	116.804.247	100

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2016 % năm	31/12/2015 % năm
Cho vay thương mại bằng VND	3,00% - 13,50%	3,00% - 14,00%
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	1,40% - 4,50%	1,60% - 5,00%

10.1 PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NỢ CHO VAY

	31/12/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	132.510.660	106.713.646
Nợ cần chú ý	7.955.500	6.945.556
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.335.222	1.268.015
Nợ nghi ngờ	975.528	523.016
Nợ có khả năng mất vốn	896.303	1.354.014
	144.673.213	116.804.247

10.2 PHÂN TÍCH DU NỢ THEO THỜI GIAN CHO VAY BAN ĐẦU

	31/12/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	35.892.482	32.497.945
Nợ trung hạn	59.596.064	56.545.821
Nợ dài hạn	49.184.667	27.760.481
	144.673.213	116.804.247

10.3 PHÂN TÍCH DƯ NỢ CHO VAY THEO ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG VÀ THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

	31/12/2016 Triệu đồng	%	31/12/2015 Triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	2.169.805	1,50	1.547.766	1,32
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	970.215	0,67	630.928	0,54
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	26.001	0,02	414.632	0,35
Công ty TNHH khác	27.408.987	18,95	28.712.712	24,58
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	663.314	0,46	860.868	0,74
Công ty cổ phần khác	21.200.544	14,65	20.976.352	17,96
Doanh nghiệp tư nhân	784.738	0,54	624.926	0,54
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	598.944	0,41	573.459	0,49
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	67.446	0,05	100.609	0,09
Hộ kinh doanh, cá nhân	89.972.801	62,19	62.234.822	53,28
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	110.007	0,08	125.469	0,11
Khác	700.411	0,48	1.704	-
	144.673.213	100	116.804.247	100

10.4 PHÂN TÍCH DU NỢ CHO VAY THEO NGÀNH

	31/12/2016 Triệu đồng	%	31/12/2015 Triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.498.851	1,73	4.584.262	3,94
Khai khoáng	290.298	0,20	214.216	0,18
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16.637.628	11,50	9.643.927	8,26
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2.479.019	1,72	2.569.617	2,20
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	562.659	0,39	620.461	0,53
Xây dựng	6.035.306	4,17	6.368.949	5,45
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11.228.534	7,76	7.755.952	6,64
Vận tải kho bãi	3.427.557	2,37	2.687.377	2,30
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.258.575	2,25	1.170.540	1,00
Thông tin và truyền thông	562.148	0,39	1.558.204	1,33
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5.540.253	3,83	2.851.196	2,44
Hoạt động kinh doanh bất động sản	17.794.732	12,30	19.078.633	16,33
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	962.987	0,67	1.115.272	0,95
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.838.986	1,27	1.738.015	1,49
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	206.364	0,14	141.667	0,12
Giáo dục và đào tạo	700.782	0,48	532.416	0,46
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	228.241	0,16	211.920	0,18
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	633.031	0,44	989.411	0,85
Hoạt động dịch vụ khác	8.565.281	5,92	7.888.924	6,75
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	61.186.300	42,29	45.070.221	38,59
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	35.681	0,02	13.067	0,01
	144.673.213	100	116.804.247	100

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
Dự phòng chung	1.031.565	813.948
Dự phòng cụ thể	1.058.397	927.826
	2.089.962	1.741.774

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2016 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	813.948	927.826	1.741.774
Trích lập trong năm	217.617	5.165.072	5.382.689
Giảm dự phòng do bán nợ cho VAMC	-	(157.292)	(157.292)
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(4.877.209)	(4.877.209)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.031.565	1.058.397	2.089.962

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2015 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	573.535	549.605	1.123.140
Trích lập trong năm	240.413	2.592.866	2.833.279
Tăng dự phòng do mua lại nợ từ VAMC	-	9.522	9.522
Giảm dự phòng do bán nợ cho VAMC	-	(263.984)	(263.984)
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(1.960.183)	(1.960.183)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	813.948	927.826	1.741.774

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

	31/12/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
Chứng khoán nợ	51.933.301	43.950.621
Trái phiếu Chính phủ	21.721.281	21.024.986
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	15.089.376	12.787.075
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>	<i>11.555.600</i>	<i>9.736.500</i>
Chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	1.100.000	-
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	14.022.644	10.138.560
Chứng khoán vốn	15.357	15.357
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	15.357	15.357
	51.948.658	43.965.978
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(248.559)	(174.833)
Dự phòng giảm giá	(19.829)	-
Dự phòng chung	(122.609)	(107.133)
Dự phòng cụ thể	(106.121)	(67.700)
	51.700.099	43.791.145

Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 3 năm đến 15 năm và lãi suất từ 5% đến 11%/năm (Ngày 31 tháng 12 năm 2015: có kỳ hạn từ 8 tháng đến 15 năm và lãi suất từ 5% đến 13,2%/năm).

Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành có thời hạn từ 2 năm đến 10 năm và lãi suất từ 5,7% đến 12,2%/năm (Ngày 31 tháng 12 năm 2015: từ 7 tháng đến 10 năm và lãi suất từ 5,9% đến 12,7%/năm).

Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành có thời hạn từ 1 năm đến 6 năm và lãi suất từ 8,5% đến 11%/năm (Ngày 31 tháng 12 năm 2015: từ 1 năm đến 5 năm và lãi suất từ 6% đến 15%/năm).

Tổng mệnh giá của các trái phiếu mang đi cầm cố để đảm bảo cho các hợp đồng huy động vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 8.545.572 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 9.166.032 triệu đồng).

12.2 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

	31/12/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	4.136.200	4.520.639
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(496.311)	(566.946)
	3.639.889	3.953.693

12.3 DỰ PHÒNG RỦI RO CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán Triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Tổng Triệu đồng
Số dư đầu năm	174.833	566.946	741.779
Dự phòng rủi ro trích lập/ (hoàn nhập) trong năm	73.726	(70.635)	3.091
Số dư cuối năm	248.559	496.311	744.870

Phân tích chất lượng chứng khoán sẵn sàng để bán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	14.348.253	12.500.396
Nợ cần chú ý	3.611.425	561.577
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	561.043	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	18.520.721	13.061.973

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu
<i>Đầu tư vào tổ chức kinh tế</i>				
Công ty CP Vận tải ITRACO	21	0,64%	21	0,64%
Công ty CP Đồng Xuân	5.000	10,00%	5.000	10,00%
Công ty CP Đào tạo và Tư vấn Ngân hàng (BTC)	371	4,30%	371	4,78%
Công ty CP Thông tin tín dụng (PCB)	3.934	3,28%	3.934	3,28%
Công ty CP Cảng Sài Gòn	185.276	7,44%	185.276	7,44%
Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPBS)	104.770	11,00%	104.770	11,00%
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	-	-	7.705	5,50%
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Thịnh An	-	-	550	11,00%
	299.372		307.627	
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	(76.442)		(473)	
	222.930		307.154	

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu đồng	Tài sản cố định khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	94.506	394.989	106.847	60.063	48.274	704.679
Mua trong năm	14.793	172.225	24.828	18.574	7.565	237.985
Tặng/(giảm) do phân loại lại tài sản	-	3.643	(2.720)		(324)	599
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.410)	(185)	(1.259)	(948)	(3.802)
Giảm khác	-	(50)	-	-	-	(50)
Số dư cuối năm	109.299	569.397	128.770	77.378	54.567	939.411
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	23.557	229.627	58.742	42.714	25.026	379.666
Khấu hao trong năm	7.119	97.204	14.134	12.449	9.714	140.620
Tặng/(giảm) do phân loại lại	-	2.971	(2.882)	-	-	89
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.410)	(185)	(1.260)	(854)	(3.709)
Giảm khác	-	(7)	-	(20)	-	(27)
Số dư cuối năm	30.676	328.385	69.809	53.883	33.886	516.639
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	70.949	165.362	48.105	17.349	23.248	325.013
Số dư cuối năm	78.623	241.012	58.961	23.495	20.681	422.772

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 213.639 triệu đồng.

14.2 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	Quyền sử dụng đất không thời hạn Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	90.132	248.925	339.057
Mua trong năm	-	71.801	71.801
Tăng do phân loại lại tài sản	-	(599)	(599)
Tăng khác	-	3.575	3.575
Thanh lý, nhượng bán	(20.985)	-	(20.985)
Số dư cuối năm	69.147	323.702	392.849
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	868	153.628	154.496
Hao mòn trong năm	-	36.375	36.375
Tăng do phân loại lại tài sản	-	553	553
Số dư cuối năm	868	190.556	191.424
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	89.264	95.297	184.561
Số dư cuối năm	68.279	133.146	201.425

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 79.464 triệu đồng.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm như sau:

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Nhà cửa vật kiến trúc Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	20.075	9.890	29.965
Số dư cuối năm	20.075	9.890	29.965
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	-	2.365	2.365
Khấu hao trong năm	-	438	438
Số dư cuối năm	-	2.803	2.803
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	20.075	7.525	27.600
Số dư cuối năm	20.075	7.087	27.162

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	56.696	46.104
Các khoản phải thu bên ngoài	5.516.549	1.918.724
Xây dựng cơ bản dở dang	15.569	21.145
	5.588.814	1.985.973

Các khoản phải thu bên ngoài chủ yếu bao gồm phải thu từ các hợp đồng thu tín dụng trả chậm (2.956.761 triệu đồng) (*Thuyết minh 19.2*), đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế (1.329.633 triệu đồng), các khoản tiền gửi quá hạn được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và các khoản phải thu bên ngoài khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

16.2 CÁC KHOẢN LÃI, PHÍ PHẢI THU

	31/12/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	3.225	11.904
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	2.052.693	1.675.724
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	2.044.017	2.276.522
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	63.107	163.048
Lãi phải thu ủy thác đầu tư	-	6.565
Phí phải thu	2.535	-
	4.165.577	4.133.763

16.3 TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
Vật liệu	14.123	10.332
Chi phí trả trước chờ phân bổ	1.123.391	928.885
Tài sản nhận gán nợ (*)	2.245.321	1.934.353
- <i>Bất động sản</i>	2.245.321	1.934.353
Phải thu các hợp đồng ủy thác đầu tư	-	887.150
Lợi thế thương mại	12.485	37.453
Tài sản Có khác	-	1.696
	3.395.320	3.799.869

* Tài khoản này thể hiện các tài sản nhận gán nợ từ các khách hàng vay quá hạn và đang được Ngân hàng xử lý thu hồi nợ theo quy định của NHNN.

16.4 DỰ PHÒNG RỦI RO CHO CÁC TÀI SẢN CÓ NỘI BẢNG KHÁC

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng rủi ro cho danh mục ủy thác đầu tư. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	2016 Triệu đồng	2015 Triệu đồng
Số dư đầu năm	232.062	255.397
Tăng dự phòng rủi ro trong năm	1.040	10.474
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi</i>	-	(30)
<i>Tăng dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng (Thuyết minh số 36)</i>	<i>1.040</i>	<i>10.504</i>
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	(5.720)	-
Giảm do thoái vốn đầu tư tại công ty con	-	(33.809)
Số dư cuối năm	227.382	232.062

Chi tiết dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	31/12/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
Dự phòng rủi ro tín dụng	225.731	230.411
- <i>Dự phòng chung (i)</i>	<i>3.976</i>	<i>5.626</i>
- <i>Dự phòng cụ thể (ii)</i>	<i>221.755</i>	<i>224.785</i>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	838	838
Dự phòng rủi ro khác	813	813
	227.382	232.062

(i) Dự phòng chung trích lập cho số tiền ủy thác đầu tư để mua trái phiếu chưa niêm yết.

(ii) Dự phòng cụ thể trích lập cho khoản tiền gửi quá hạn được phân loại sang tài sản có rủi ro tín dụng.

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	2016 Triệu đồng	2015 Triệu đồng
Tổng giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")	74.905	74.905
Thời gian phân bổ	3 năm	3 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm	(37.452)	(12.484)
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm	37.453	62.421
Lợi thế thương mại tăng trong năm	-	-
Lợi thế thương mại phát sinh trong năm	-	-
Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được	-	-
Lợi thế thương mại giảm trong năm	(24.968)	(24.968)
LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc toàn bộ TCTD	-	-
Giá trị LTTM phân bổ trong năm	(24.968)	(24.968)
Các điều chỉnh giảm khác của LTTM	-	-
Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối năm	12.485	37.453

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
Vay NHNN		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	1.077.995	4.819.153
Vay khác	25.691	1.910
	1.103.686	4.821.063

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

19.1 TIỀN GỬI CỦA CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	1.006.828	44.501
Bằng VND	1.006.806	43.400
Bằng ngoại tệ	22	1.101
Tiền gửi có kỳ hạn	12.430.277	9.558.662
Bằng VND	10.580.000	8.775.000
Bằng ngoại tệ	1.850.277	783.662
	13.437.105	9.603.163

19.2 VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
Bằng VND	6.974.121	7.776.807
<i>Trong đó: Vay chiết khấu giấy tờ có giá bằng VND</i>	<i>5.085.556</i>	<i>3.375.026</i>
Bằng ngoại tệ (*)	8.424.672	384.460
	15.398.793	8.161.267

* Bao gồm 2.956.761 triệu đồng phải trả về nghiệp vụ thu tín dụng trả chậm được hạch toán theo hướng dẫn của NHNN tại Công văn số 3333/NHNN-TCKT về việc hướng dẫn hạch toán kế toán nghiệp vụ bồi hoàn thu tín dụng (Thuyết minh số 16.1).

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2016 %/năm	31/12/2015 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	4,00% - 6,30%	3,70% - 8,70%
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,70% - 1,80%	0,10% - 1,00%
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	4,30% - 7,00%	4,30% - 5,95%
Tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,75% - 5,75%	0,75% - 2,09%

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	15.238.430	12.568.456
- <i>Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND</i>	<i>12.322.190</i>	<i>11.824.753</i>
- <i>Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ</i>	<i>2.916.240</i>	<i>743.703</i>
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	108.064.068	117.162.064
- <i>Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND</i>	<i>103.563.011</i>	<i>106.514.016</i>
- <i>Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ</i>	<i>4.501.057</i>	<i>10.648.048</i>
Tiền gửi vốn chuyên dùng	69.569	122.541
- <i>Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND</i>	<i>65.867</i>	<i>110.247</i>
- <i>Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ</i>	<i>3.702</i>	<i>12.294</i>
Tiền ký quỹ	415.505	417.609
- <i>Tiền gửi ký quỹ bằng VND</i>	<i>410.085</i>	<i>378.453</i>
- <i>Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ</i>	<i>5.420</i>	<i>39.156</i>
	123.787.572	130.270.670

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2016 Triệu đồng	%	31/12/2015 Triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	5.058.364	4,09	6.087.819	4,69
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	2.134.004	1,72	2.569.185	1,97
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	132.097	0,11	245.475	0,19
Công ty TNHH khác	11.292.431	9,12	13.722.842	10,53
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	139.695	0,11	1.519.106	1,17
Công ty cổ phần khác	22.118.212	17,87	20.911.579	16,05
Công ty hợp danh	451	-	804	-
Doanh nghiệp tư nhân	130.572	0,11	83.890	0,06
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	799.203	0,65	225.972	0,17
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	12.682	0,01	4.990	-
Hộ kinh doanh, cá nhân	74.115.293	59,87	77.290.266	59,33
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.494.688	1,21	1.741.099	1,34
Khác	6.359.880	5,14	5.867.643	4,50
	123.787.572	100	130.270.670	100

Mức lãi suất tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2016 %/năm	31/12/2015 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,50%	0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00%-11,60%	1,00% - 10,25%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%-2,10%	0,00% - 2,00%

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	31/12/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	281.836	383.188
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	1.107.950	-
	1.389.786	383.188

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là phần đã giải ngân trị giá 50.000.000 USD của gói tài chính được cung cấp bởi Công ty Tài chính Quốc tế (IFC) theo Hợp đồng cho vay ngày 18 tháng 8 năm 2016 giữa Công ty Tài chính Quốc tế và Ngân hàng với thời hạn năm (5) năm để hỗ trợ cho vay các dự án doanh nghiệp vừa và nhỏ do phụ nữ làm chủ.

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
Dưới 12 tháng	7.223.950	3.010.175
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	36.044.989	14.869.766
Từ 5 năm trở lên	5.381.588	3.980.000
	48.650.527	21.859.941

Giấy tờ có giá bao gồm chứng chi tiền gửi và trái phiếu có lãi suất từ 3,6% đến 13,5%/năm (Ngày 31 tháng 12 năm 2015: từ 5,0% đến 12,75%/năm).

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	31/12/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
Chứng chi tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	19.043.913	4.056.179
Chứng chi tiền gửi phát hành cho khách hàng doanh nghiệp	19.828.214	10.603.312
Trái phiếu (*)	9.778.400	7.200.450
	48.650.527	21.859.941

* Tài khoản này bao gồm một số trái phiếu trị giá 5.376.960 triệu đồng đủ điều kiện tính vào vốn tự có của Ngân hàng.

23. CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ KHÁC

23.1 CÁC KHOẢN LÃI, PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	789.569	748.249
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	923.845	1.217.873
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	1.334.871	630.356
Lãi phải trả từ vay các tổ chức khác	35.465	75.081
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	12.085	76
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	51.521	118.815
Phí phải trả	14.568	14.290
	3.161.924	2.804.740

23.2 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/12/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	627.602	764.054
Phải trả nhân viên	627.602	764.054
Các khoản phải trả bên ngoài	3.845.070	1.687.660
Doanh thu chờ phân bổ	68.709	28.779
Các khoản treo chờ chuyển tiền	123.887	36.567
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 24)	533.037	301.576
Phải trả liên quan đến các hợp đồng bán và cam kết mua lại giấy tờ có giá	1.264.344	-
Các khoản phải trả khác	1.855.093	1.320.738
	4.472.672	2.451.714

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm Triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế TNDN	268.556	994.266	(795.175)	467.647
Thuế GTGT	13.573	157.557	(142.735)	28.395
Thuế khác	19.447	237.130	(219.582)	36.995
	301.576	1.388.953	(1.157.492)	533.037

24.1 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014 (năm 2015: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính như sau:

	2016 Triệu đồng	2015 Triệu đồng
Lợi nhuận thuần trước thuế	4.929.311	3.096.202
<i>Cộng/(Trừ)</i>		
- Thu nhập không chịu thuế	(872)	(9.982)
- Chi phí không được khấu trừ	15.105	41.229
- Các khoản làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	(7.875)	(372)
- Chi phí liên quan đến hợp nhất báo cáo tài chính	24.968	57.235
- Các điều chỉnh khác	-	(304)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	4.960.637	3.184.008
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	992.127	700.482
Điều chỉnh số thuế phải nộp năm trước	2.139	116
Chi phí thuế TNDN trong năm	994.266	700.598
Thuế TNDN phải trả đầu năm	268.556	73.479
Thuế TNDN đã trả trong năm	(795.175)	(505.521)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	467.647	268.556

24.2 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	2016 Triệu đồng	2015 Triệu đồng
Công nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đầu năm	-	(264)
Chi phí thực hiện trong năm	-	264
Công nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cuối năm	-	-

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ

25.1 BÁO CÁO TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Vốn khác Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	6.347.410	1.369	-	107.471	433.875	35	2.090.130	5	8.980.295
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	2.395.868	-	2.395.868
Phát hành cổ phiếu thường	44.350	-	17.543	(61.893)	-	-	-	-	-
Tặng vốn từ lợi nhuận để lại	932.510	-	-	-	-	-	(932.510)	-	-
Phát hành cổ phiếu ưu đãi	732.196	1.287.494	-	-	-	-	-	-	2.019.690
Trích lập các quỹ	-	-	-	152.751	301.376	408.703	(862.830)	-	-
Kết chuyển quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(28.750)	28.750	-	-	-
Điều chỉnh do thoái vốn đầu tư vào công ty con	-	-	(17.543)	-	(17.543)	-	28.160	(5)	(6.931)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	8.056.466	1.288.863	-	198.329	688.958	437.488	2.718.818	-	13.388.922
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	3.935.045	-	3.935.045
Phát hành cổ phiếu thường	57.537	-	-	(57.537)	-	-	-	-	-
Tặng vốn từ lợi nhuận để lại	1.066.997	-	-	-	-	-	(1.066.997)	-	-
Trả cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	(146.439)	-	(146.439)
Trích lập các quỹ	-	-	-	198.004	395.817	1.089.133	(1.682.954)	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	9.181.000	1.288.863	-	338.796	1.084.775	1.526.621	3.757.473	-	17.177.528

Trong năm, Ngân hàng tăng vốn điều lệ từ 8.056.466 triệu đồng lên 9.181.000 triệu đồng thông qua việc trả cổ tức bằng cổ phiếu và trả cổ phiếu thường từ nguồn Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo Quyết định số 261/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 3 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Công văn số 321/UBCK-QLCB ngày 19 tháng 1 năm 2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, mã số doanh nghiệp: 0100233583 sửa đổi lần thứ 35 ngày 9 tháng 3 năm 2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội.

25.2 VỐN CỔ PHẦN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Cổ phiếu	Triệu đồng	Cổ phiếu	Triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	918.100.000	9.181.000	805.646.600	8.056.466
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	918.100.000	9.181.000	805.646.600	8.056.466
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	844.880.400	8.448.804	732.427.000	7.324.270
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	73.219.600	732.196	73.219.600	732.196
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	918.100.000	9.181.000	805.646.600	8.056.466
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	844.880.400	8.448.804	732.427.000	7.324.270
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	73.219.600	732.196	73.219.600	732.196

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

Cổ phiếu ưu đãi do Ngân hàng phát hành là cổ phiếu ưu đãi cố tức, trong đó mức cố tức được ổn định hàng năm và không có các quyền liên quan đến quản trị Ngân hàng. Dự kiến sau ba (3) năm kể từ ngày phát hành, Ngân hàng sẽ mua lại cổ phần ưu đãi làm cổ phiếu quỹ hoặc thực hiện chi định bên thứ ba mua lại cổ phần ưu đãi này.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2016 Triệu đồng	2015 Triệu đồng
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (Triệu đồng)	3.788.606	2.249.429
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	844.880.400	844.880.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	4.485	2.662

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được tính bằng lợi nhuận hợp nhất trừ đi (-) cố tức chi trả cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng và chi trả cố tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu trong tháng 3 năm 2016.

Tại thời điểm cuối năm, không có sự kiện hoặc tình huống nào có thể dẫn đến lãi suy giảm trên cổ phiếu.

27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2016 Triệu đồng	2015 Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	137.527	230.783
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	20.898.218	14.872.500
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	3.994.439	3.308.140
- <i>Lãi thu từ chứng khoán kinh doanh</i>	<i>161.557</i>	<i>87.902</i>
- <i>Lãi thu từ chứng khoán đầu tư</i>	<i>3.832.882</i>	<i>3.220.238</i>
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	121.751	104.033
Thu khác từ hoạt động tín dụng	479.181	243.345
	25.631.116	18.758.801

28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2016 Triệu đồng	2015 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	6.636.684	6.420.360
Trả lãi tiền vay	478.123	418.793
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.200.385	1.523.461
Chi phí hoạt động tín dụng khác	148.065	42.750
	10.463.257	8.405.364

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2016 Triệu đồng	2015 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.114.834	1.597.313
Thu từ dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	242.661	189.163
Thu từ dịch vụ tư vấn	115.451	72.910
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	71.652	75.604
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	1.509.213	993.805
Thu khác	175.857	265.831
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.261.908)	(712.646)
Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(156.182)	(112.224)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(119)	(663)
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(1.279)	(2.557)
Dịch vụ tư vấn	(18.591)	(6.877)
Hoa hồng môi giới	(424.528)	(257.933)
Chi khác	(661.209)	(332.392)
	852.926	884.667

30. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2016 Triệu đồng	2015 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.946.880	6.244.005
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	417.567	330.463
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.529.313	5.913.542
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(2.265.840)	(6.534.477)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(1.450.692)	(5.843.662)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(815.148)	(690.815)
	(318.960)	(290.472)

31. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2016 Triệu đồng	2015 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	40.911	100.758
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(191.820)	(66.561)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	1.525	10.390
	(149.384)	44.587

32. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2016 Triệu đồng	2015 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	321.263	251.560
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(155.663)	(140.926)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 12.3)	(73.726)	(82.668)
	91.874	27.966

33. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2016 Triệu đồng	2015 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	1.450.885	957.363
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	11	6.833
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	715.606	251.519
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	26.645	2.606
Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	163.244	-
Thu từ hoạt động mua bán nợ	460.893	622.222
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	735	39.025
Thu khác	83.751	35.158
Chi phí hoạt động khác	(232.315)	(82.291)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(3.647)	(21.737)
Chi từ hoạt động mua bán nợ	-	(46.093)
Chi phí từ thanh lý tài sản khác	(160.987)	-
Chi khác	(67.681)	(14.461)
	1.218.570	875.072

34. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	2016 Triệu đồng	2015 Triệu đồng
Thu nhập thanh lý, thoái vốn đầu tư vào đơn vị khác	-	168.710
Thu từ cổ tức	872	2.344
	872	171.054

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2016 Triệu đồng	2015 Triệu đồng
Chi phí thuế, lệ phí và phí	175.396	70.654
Chi phí cho nhân viên	3.430.934	3.183.691
<i>Trong đó:</i>		
Chi lương và phụ cấp	2.948.388	2.843.791
Các khoản chi đóng góp theo lương	217.958	165.835
Chi trợ cấp	167.096	115.564
Chi khác	97.492	58.501
Chi về tài sản	949.653	740.327
<i>Trong đó:</i> khấu hao tài sản cố định	177.433	144.532
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	733.927	670.510
<i>Trong đó:</i>		
Chi công tác phí	41.803	39.942
Chi phí dự phòng rủi ro khác	75.970	-
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	111.853	95.507
Chi phí hoạt động khác	1.143.619	931.780
	6.621.352	5.692.469

36. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	2016 Triệu đồng	2015 Triệu đồng
Hoàn nhập dự phòng tiền gửi tại và cho vay TCTD	-	(5.720)
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (<i>Thuyết minh số 11</i>)	5.382.689	2.833.279
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng VAMC (<i>Thuyết minh số 12.3</i>)	(70.635)	439.607
Chi phí dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác (<i>Thuyết minh số 16.4</i>)	1.040	10.474
	5.313.094	3.277.640

37. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	31/12/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.727.361	1.632.425
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.982.589	2.261.499
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	2.025.318	843.579
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua	2.063.858	7.886.166
	8.799.126	12.623.669

38. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	2016 Triệu đồng	2015 Triệu đồng
I. Tổng số nhân viên bình quân (người) (Chi bao gồm các nhân viên chính thức)	15.157	11.066
II. Thu nhập của nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	2.332.047	2.352.722
2. Thu nhập khác	293.582	152.793
3. Tổng thu nhập (1+2)	2.625.629	2.505.515
4. Tiền lương bình quân tháng	12,82	17,72
5. Thu nhập bình quân tháng	14,44	18,87

39. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THỂ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG VAY

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm:

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
Bất động sản	148.665.359	136.759.382
Động sản	30.749.819	21.046.244
Giấy tờ có giá	66.248.237	77.312.889
Các tài sản đảm bảo khác	94.972.311	89.346.542
	340.635.726	324.465.057

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng thành viên hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng không có các giao dịch, các khoản phải thu, phải trả trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày với các bên liên quan, ngoại trừ khoản thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm là 33.412 triệu đồng (năm 2015 là 30.369 triệu đồng).

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Trong nước Triệu đồng	Nước ngoài Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tổng dư nợ cho vay	149.969.069	4.604	149.973.673
Tổng huy động	196.441.153	7.326.316	203.767.469
Các cam kết tín dụng	17.953.893	-	17.953.893
Các công cụ tài chính phái sinh	191.325	-	191.325
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	59.038.627	-	59.038.627

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ (“ALCO”) và Ủy ban Quản lý Rủi ro (“RCO”), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên chuyên trách và không chuyên trách.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

42.1 RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng, theo các giới hạn đã xác định bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng không tham gia vào các hoạt động, sản phẩm tín dụng khi chưa có đầy đủ hiểu biết và các biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và

tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn Triệu đồng	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu đồng	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	9.388.905	-	731	9.389.636
- Tiền gửi tại TCTD khác	4.089.176	-	-	4.089.176
- Cho vay các TCTD khác	5.299.729	-	731	5.300.460
Chứng khoán kinh doanh	2.953.769	-	-	2.953.769
Cho vay khách hàng	133.327.709	4.523.159	6.822.345	144.673.213
Chứng khoán đầu tư	51.912.390	226.907	3.945.561	56.084.858
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	47.776.190	226.907	3.945.561	51.948.658
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	4.136.200	-	-	4.136.200
Tài sản Có khác	12.926.305	-	223.406	13.149.711
Tổng cộng	210.509.078	4.750.066	10.992.043	226.251.187

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, không kể đến các khoản quá hạn dưới 10 ngày, các khoản nợ chưa quá hạn nhưng được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 do đã được cơ cấu lại hoặc gia hạn kỳ hạn trả nợ hoặc buộc chuyển nhóm nợ xấu nhất trên CIC; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

4.2. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của các mức giá, giá trị có liên quan trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Quản lý rủi ro thị trường và đối tác thuộc Khối Quản lý rủi ro. Phòng Quản trị rủi ro thị trường chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, công cụ, hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Từ năm 2012, chính sách quản lý rủi ro thị trường ban hành đã đưa ra những nguyên tắc cơ bản và hệ thống công cụ, giới hạn rủi ro thị trường kiểm soát hoạt động kinh doanh (trading book) và các trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (banking book). Với các công cụ sử dụng kiểm soát như hạn mức trạng thái ngoại tệ rỗng, hạn mức thay đổi của danh mục đầu tư trên một điểm cơ bản (Present value of a basis point - PV01), hạn mức chênh lệch dòng tiền, kỳ hạn và đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Repricing - Khe hở định giá lại).

Trong tương lai, khi các điều kiện về cơ sở hạ tầng và mức độ sẵn có của dữ liệu đã sẵn sàng, Ngân hàng sẽ áp dụng các phương pháp ưu việt hơn như Value at Risk (VaR), Mô phỏng Monte Carlo... để đo lường chính xác mức độ rủi ro và xác định mức phân bổ vốn cần thiết để bù đắp rủi ro thị trường theo các chuẩn mực của Basel 2.

Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Phòng Quản lý rủi ro thị trường và đối tác phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu để đưa ra những dự báo nhận biết những thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, Ngân hàng có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

Trong thời gian tới, Ngân hàng sẽ chủ động nghiên cứu các mô hình đo lường rủi ro đối với các công cụ phái sinh để đảm bảo sẵn sàng kiểm soát các loại rủi ro này khi Ngân hàng quyết định cung ứng những sản phẩm này trên thị trường Việt Nam.

(a) Rủi ro lãi suất

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 20.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

	Thời hạn định lại lãi suất									
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng	
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.727.361	-	-	-	-	-	-	1.727.361	-
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.982.589	-	-	-	-	-	2.982.589	-
Tiền gửi tại các TCTD khác - góp	731	-	5.579.175	3.809.730	-	-	-	-	9.389.636	-
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	-	109.307	51.677	208.395	1.989.930	594.460	2.953.769	-
Cho vay khách hàng - góp	11.345.504	-	54.430.148	22.668.855	17.329.358	19.751.469	19.106.544	41.335	144.673.213	-
Chứng khoán đầu tư - góp	4.172.468	4.136.200	3.755.355	6.021.663	204.666	3.150.245	29.193.667	5.450.594	56.084.858	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	299.372	-	-	-	-	-	-	299.372	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	651.359	-	-	-	-	-	-	651.359	-
Tài sản Cố khác - góp	223.406	9.969.544	379.183	447.254	1.045.763	1.084.561	-	-	13.149.711	-
Tổng tài sản	15.742.109	16.783.836	67.126.450	33.056.909	18.631.464	24.194.670	50.290.141	6.086.389	231.911.868	
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.078.968	4.720	19.998	-	-	-	1.103.686	-
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	-	-	15.663.990	9.002.955	1.754.852	2.414.101	-	-	28.835.898	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	44.234.667	28.214.211	19.650.000	16.336.020	15.351.508	1.166	123.787.572	-
Các CCTC, phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	187.560	3.745	-	-	-	-	-	191.325	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chi trả rủi ro	-	-	140.918	140.918	1.107.950	-	-	-	1.389.786	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.350.710	5.143.930	5.601.745	20.550.938	16.001.764	1.440	48.650.527	-
Các khoản nợ khác	-	6.370.252	-	-	1.264.344	-	-	-	7.634.596	-
Tổng nợ phải trả	-	6.557.832	62.472.998	42.506.734	29.398.889	39.301.059	31.353.272	2.606	211.593.390	
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	15.742.109	10.226.004	4.653.452	(9.449.925)	(10.767.425)	(15.106.389)	18.936.869	6.083.783	20.318.478	
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (trong)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	15.742.109	10.226.004	4.653.452	(9.449.925)	(10.767.425)	(15.106.389)	18.936.869	6.083.783	20.318.478	

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng như sau:

	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế Triệu đồng	Lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016			
USD	1,50%	(157.764)	(126.211)
VND	3,00%	161.595	129.276
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			
USD	1,50%	(65.674)	(51.225)
VND	3,00%	39.859	31.090

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại Thuyết minh số 45. Theo dự báo của Ngân hàng, trong năm 2017 tỷ giá USD/VND sẽ tăng trong khoảng từ 5% đến 5,5% so với tỷ giá tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	Mức tăng tỷ giá	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016		
USD	2,00%	(12.359)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015		
USD	2,00%	(665)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Vàng được quy đổi Triệu đồng	Các loại ngoại tệ khác quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	174.522	302.870	24.062	189.667	691.121
Tiền gửi tại NHNN	-	646.720	-	-	646.720
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	201.973	1.585.659	-	180.975	1.968.607
Cho vay khách hàng	-	3.006.614	-	-	3.006.614
Tài sản Có khác	15.819	3.218.314	-	19.476	3.253.609
Tổng tài sản	392.314	8.760.177	24.062	390.118	9.566.671
Nợ phải trả					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	15.819	10.259.153	-	-	10.274.972
Tiền gửi của khách hàng	511.939	6.524.966	-	389.514	7.426.419
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(254.589)	(8.492.101)	-	(122.312)	(8.869.002)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	1.107.950	-	-	1.107.950
Các khoản nợ khác	1.976	117.170	-	2.059	121.205
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	275.145	9.517.138	-	269.261	10.061.544
Trang thái tiền tệ nội bảng	117.169	(756.961)	24.062	120.857	(494.873)
Trang thái tiền tệ ngoại bảng	(149.419)	(608.100)	-	(24.557)	(782.076)
Trang thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(32.250)	(1.365.061)	24.062	96.300	(1.276.949)

(c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Quản lý Bảng cân đối thuộc Khối Tài chính thực hiện nhiệm vụ giám sát hàng ngày về vấn đề thanh khoản của Ngân hàng, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán.

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

	Quá hạn					Trong hạn					Tổng cộng Triệu đồng	
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng					
Tài sản												
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.727.361	-	-	-	-	-	-	-	-	1.727.361
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.982.589	-	-	-	-	-	-	-	-	2.982.589
Tiền gửi tại các TCTD khác – góp	731	-	5.579.175	3.809.730	-	-	-	-	-	-	-	9.389.636
Chứng khoán kinh doanh – góp	-	-	2.953.769	-	-	-	-	-	-	-	-	2.953.769
Cho vay khách hàng – góp	3.744.895	7.600.609	10.669.086	14.587.409	37.370.047	52.273.302	18.427.865					144.673.213
Chứng khoán đầu tư – góp	561.043	3.611.425	285.355	400.933	4.971.675	37.863.833	8.390.594					56.084.858
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	-	-	-	-	-	299.372					299.372
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	651.359					651.359
Tài sản Có khác – góp	223.406	-	8.661.991	588.315	3.565.819	110.180	-					13.149.711
Tổng tài sản	4.530.075	11.212.034	32.859.326	19.386.387	45.907.541	90.247.315	27.769.190					231.911.868
Nợ phải trả												
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.078.968	4.720	19.998	-	-					1.103.686
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	15.411.565	6.769.689	4.574.359	2.071.345	8.940					28.835.898
Tiền gửi của khách hàng	-	-	44.234.667	28.214.211	35.734.034	15.603.494	1.166					123.787.572
Công cụ tài chính phải sinh	-	-	132.170	83.251	(38.590)	14.494	-					191.325
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	57	394	14.344	1.371.898	3.093					1.389.786
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.352.149	5.143.930	21.427.684	18.226.764	2.500.000					48.650.527
Các khoản nợ khác	-	-	5.943.233	221.921	1,454,681	14,761	-					7,634,596
Tổng nợ phải trả	-	-	68.152.809	40.438.116	63.186.510	37.302.756	2.513.199					211.593.390
Mức chênh lệch khoản ròng	4.530.075	11.212.034	(35.293.483)	(21.051.729)	(17.278.969)	52.944.559	25.255.991					20.318.478

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

43. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

➤ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chúng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

➤ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

➤ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

➤ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

➤ Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

➤ Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

43. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuận, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Giá trị ghi sổ						
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	Giá trị hợp lý Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.727.361	-	-	1.727.361	1.727.361
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.982.589	-	-	2.982.589	(*)
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác – góp	-	-	9.389.636	-	-	9.389.636	(*)
Chứng khoán kinh doanh	2.953.769	-	-	-	-	2.953.769	(*)
Cho vay khách hàng – góp	-	-	144.673.213	-	-	144.673.213	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán – góp	-	-	-	51.948.658	-	51.948.658	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn – góp	-	4.136.200	-	-	-	4.136.200	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	9.228.496	299.372	-	9.527.868	(*)
	2.953.769	4.136.200	168.001.295	52.248.030	-	227.339.294	(*)
Tiền vay NHNN	-	-	-	-	1.103.686	1.103.686	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	28.835.898	28.835.898	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	123.787.572	123.787.572	(*)
Công cụ tài chính phái sinh	191.325	-	-	-	-	191.325	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	1.389.786	1.389.786	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	48.650.527	48.650.527	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	6.383.843	6.383.843	(*)
	191.325	-	-	-	210.151.312	210.342.637	(*)

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

44. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

45. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
AUD	16.274	16.290
CAD	16.718	16.041
CHF	22.121	22.471
CNY	3.192	3.389
DKK	3.159	3.160
EUR	23.770	24.340
GBP	27.656	33.193
JPY	194	186
NZD	17.122	17.122
SEK	3.027	3.078
SGD	15.609	15.758
THB	620	Không áp dụng
TWD	30	30
USD	22.159	21.890
XAU	359.000	324.500

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:

Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 2 năm 2017

KẾ HOẠCH KINH DOANH 2017

Kinh tế thế giới dự kiến sẽ có nhiều diễn biến bất lợi, đứng trước nhiều yếu tố bất định và khó lường, dẫn tới việc các tổ chức quốc tế đã liên tục giảm dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2017 chỉ đạt 3,3% - 3,4%, đồng thời cảnh báo sự sụt lụi của xu thế tự do hóa thương mại và nguy cơ tăng trưởng thấp kéo dài. Những năm trước khủng hoảng tài chính, kinh tế thế giới từng tăng trưởng quanh mức 5%. Cùng với việc hạ dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu, IMF cũng hạ dự báo tăng trưởng của các nền kinh tế chủ chốt trên thế giới, bao gồm Mỹ còn 1,8%, Trung Quốc 6,2%, Nhật Bản 0,6% và Anh 1,1%.

Kinh tế Việt Nam được kỳ vọng sẽ có nhiều khởi sắc hơn khi các chính sách điều hành, kích thích tăng trưởng áp dụng trong năm 2016 phát huy tác dụng như lộ trình cắt giảm thuế quan với nhiều sản phẩm xuất khẩu chủ lực, Nghị quyết 19 về cải cách môi trường kinh doanh, cải cách Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư... Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu được dự kiến như sau: GDP tăng khoảng 6,7%; tổng kim ngạch xuất khẩu tăng 6-7%; tỷ lệ nhập siêu so với tổng kim ngạch xuất khẩu khoảng 3,5%; tốc độ tăng giá tiêu dùng bình quân khoảng 4%; tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội khoảng 31,5% GDP.

Với ngành ngân hàng, tổ chức đánh giá xếp hạng quốc tế Fitch Ratings dự báo một môi trường kinh tế vĩ mô ổn định sẽ tiếp tục được duy trì trong năm 2017, đồng tiền ổn định và lạm phát trong ngưỡng an toàn sẽ hỗ trợ chất lượng tài sản, tính thanh khoản hệ thống ngân hàng. NHNN cũng đặt ra định hướng tăng trưởng tín dụng năm 2017 là 18%, tổng phương tiện thanh toán tăng từ 16-18%.

Đối với VPBank, năm 2017 là năm cuối cùng triển khai chiến lược 5 năm 2012 -2017 hướng tới tầm nhìn trở thành một ngân hàng bán lẻ hàng đầu, với mục tiêu cơ bản là đưa VPBank vào top dẫn đầu thị trường về: (i) quy mô khách hàng bán lẻ (KHCN và SME); (ii) quy mô cho vay bán lẻ; (iii) quy mô doanh thu toàn Ngân hàng; và (iv) hiệu quả kinh doanh theo chỉ số tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân (ROAE). Với chủ trương đó, định hướng kinh doanh năm 2017 của VPBank lấy tăng trưởng chất lượng là quan điểm chủ đạo, xuyên suốt các chủ trương chính sách của Ngân hàng, song song với tăng trưởng quy mô một cách chọn lọc. Cụ thể trong năm 2017, VPBank tập trung vào 3 định hướng cơ bản sau:

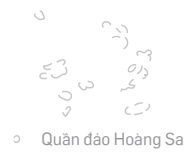
- Tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng quyết liệt, tập trung vào các phân khúc thị trường khách hàng trọng tâm của chiến lược và các khu vực thị trường chọn lọc, nâng cao hiệu quả sinh lời thông qua tối ưu hóa cơ cấu sản phẩm, tăng biên lợi nhuận và đẩy mạnh thu phí.
- Nghiên cứu lựa chọn thêm một số cơ hội kinh doanh tiềm năng để tập trung đầu tư cơ bản, tạo tiền đề tăng trưởng thu nhập cho các năm kế tiếp.
- Tiếp tục củng cố và hoàn thiện các hệ thống nền tảng theo hướng tập trung nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động ở mọi khâu mấu chốt, đẩy mạnh số hóa, tập trung hóa, tự động hóa; hoàn thành dứt điểm các dự án chiến lược phục vụ cho giai đoạn tăng trưởng quyết liệt, tạo sự thay đổi về chất trong tối ưu hóa chi phí hoạt động toàn ngân hàng đi đôi với nâng cao chất lượng dịch vụ tổng hợp ở các khâu then chốt nhất.

Một số chỉ tiêu kinh doanh, tài chính hợp nhất trong năm 2017

STT	Chi tiêu (Tỷ đồng,%)	Kế hoạch 2017
1	Tổng tài sản	280.645
2	Huy động khách hàng và Phát hành giấy tờ có giá	217.732
3	Du nợ cấp tín dụng	200.591
	<i>Trong đó: Cho vay khách hàng</i>	<i>182.433</i>
4	Tỷ lệ nợ xấu	<3%
5	Lợi nhuận trước thuế	6.800

*Ghi chú: Kế hoạch tăng trưởng du nợ cấp tín dụng được xây dựng trên cơ sở dự kiến của VPBank và sẽ trình NHNN phê duyệt.

Với nền tảng vững chắc từ con người, hệ thống, công nghệ, trên tinh thần luôn cải tiến, sáng tạo, cùng phương châm hướng tới kinh doanh bền vững, VPBank tin tưởng vào khả năng hoàn thành tốt các chỉ tiêu kinh doanh – tài chính của kế hoạch 2017 đầy thách thức trên.



AN GIANG	2	ĐỒNG NAI	3	KIÊN GIANG	1	THÁI BÌNH	4
BẮC GIANG	4	ĐỒNG THÁP	1	LONG AN	2	THÁI NGUYÊN	2
BẮC NINH	2	GIA LAI	1	NAM ĐỊNH	5	THANH HÓA	7
BÌNH ĐỊNH	2	HÀ NỘI	64	NGHỆ AN	6	TIỀN GIANG	1
BÌNH DƯƠNG	2	HÀ TĨNH	5	NHA TRANG	2	VĨNH LONG	1
BÌNH THUẬN	2	HẢI DƯƠNG	3	PHÚ THỌ	2	VĨNH PHÚC	3
CẦN THO	4	HẢI PHÒNG	9	QUẢNG BÌNH	4	VŨNG TÀU	1
ĐÀ LẠT	1	HỒ CHÍ MINH	45	QUẢNG NAM	1		
ĐÀ NẴNG	8	HÒA BÌNH	2	QUẢNG NINH	4		
ĐAK LAK	1	HUẾ	6	QUẢNG TRỊ	2		

215
ĐIỂM GIAO DỊCH TRÊN TOÀN QUỐC

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG (VPBANK)

Trụ sở: 89 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội

Tel: 043. 928 8869 Fax: 043. 928 8867

Website: www.vpbank.com.vn

Dịch vụ chăm sóc khách hàng: 043. 928 8880 hoặc 1900 545 415